

Mục lục

LỤC TỔ HUỆ NĂNG - Tâm Thái

LỤC TỔ HUỆ NĂNG: PHÁP MÔN VÔ NIỆM - Tâm Thái

ĐẠI SƯ TRÍ KHẢI VÀ THIÊN THAI TÔNG - Tuệ Hạnh

CHÚNG TA ĐANG THỜ VỊ SƠ TỔ PHẬT GIÁO NÀO? - Thích Nhất Hạnh

BÀN VỀ THIÊN NGUYÊN THỦY VÀ THIÊN PHÁT TRIỂN - Giáo sư Minh Chi

LỤC TỔ HUỆ NĂNG Tâm Thái

Nói đến Thiên tông thì hai vị Tổ có ảnh hưởng tối quan trọng là Tổ Bồ Đề Đạt Ma và Lục Tổ Huệ Năng. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã đem hạt giống Thiên tông từ Ấn Độ qua gieo trồng tại Trung Hoa vào khoảng năm 520. Tổ là vị tổ thứ 28 tại Ấn Độ nhưng từ khi Tổ qua Trung Hoa và thực sự đặt nền móng cho Thiên tông tại Trung Hoa thì được coi là Sơ Tổ Thiên tông tại Trung Hoa. Sau chín năm ở Trung Hoa Tổ truyền y bát cho tổ Huệ Khả (487-593) tức vị

tổ Thiền tông thứ hai. Kế đến là các Tổ: Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhãn và Huệ Năng. Như vậy tổ Huệ Năng (638-713) (Nhật: Eno, Tr. Hoa: Hui Neng) là vị tổ thứ sáu ở Trung Hoa. Tổ Huệ Năng giữ một địa vị rất quan trọng của Thiền tông vì tuy nền móng của Thiền tông do tổ Bồ Đề Đạt Ma đặt ra nhưng sau gần 200 năm, đến thời tổ Huệ Năng mới thực sự phát triển mạnh với một đường lối rõ rệt và vững chắc. Cuộc đời và việc truyền pháp của Tổ được ghi rõ trong kinh "Pháp Bảo Đàn" (The Altar Sutra of the Dharma Treasure, hoặc Platform Sermons of the Sixth Patriarch). Cho tới nay sau hơn một ngàn ba trăm năm tuy Thiền tông có chia thành nhiều hệ phái nhưng căn bản do Lục Tổ đặt ra vẫn là nòng cốt chỉ đạo. Theo D.T. Suzuki thì "Kinh Pháp Bảo Đàn xứng đáng là một công trình vĩ đại vì đã định hướng cho tư tưởng Phật giáo trong nhiều thế kỷ tại Trung Hoa." Nếu muốn tu hành Thiền tông cho có căn bản thì cần thấu triệt những lời chỉ dạy trong cuốn kinh đó.

Kinh Pháp Bảo Đàn

Kinh này được chia làm 10 phẩm. Kinh được

dịch ra tiếng Việt do quý hòa thượng Minh Trục, Thích duy Lực, Thích thanh Từ cùng nhiều vị khác . Kinh được dịch ra tiếng Anh trong các cuốn: "The Diamond Sutra and the Sutra of Hui Neng của A. F. Price và Wong Mou Lam", "A Buddhist Bible của D. Goddard" và trích từng đoạn trong các sách của D. T. Suzuki, Christmas Humphreys.

Phẩm thứ nhất: Hành do

Phẩm này kể về tiểu sử Lục Tổ. Tổ họ Lư, tên Huệ Năng, sanh trưởng trong gia đình nghèo túng, mồ côi cha từ khi ba tuổi. Hàng ngày Huệ Năng phải vào rừng đốn củi đem bán để nuôi mẹ. Đến năm 22 tuổi, một hôm chỉ mới được nghe người khác tụng kinh Kim Cang mà đã tỉnh ngộ và nhờ có duyên tốt, được người giúp đỡ, nên có dịp đến theo học Ngũ tổ Hoàng Nhẫn (TrH: Hung Jen) tại huyện Huỳnh Mai. Khi Huệ Năng đến yết kiến Ngũ Tổ thì Ngũ Tổ hỏi: "Đến đây cầu việc gì?" Huệ Năng đáp: **"Đến đây chỉ cầu làm Phật, không cầu việc gì khác."** Tổ tiếp: "Người là người xứ Lĩnh Nam, lại là dân man rợ, thế nào thành

Phật được! " Huệ Năng đáp: ***"Con người tuy có phân chia Nam Bắc, chứ Phật tánh vốn không có Nam Bắc. Cái thân man rợ này đối với hòa thượng tuy chẳng giống nhau, nhưng cái tánh Phật đâu có khác!"*** Dù chỉ mới bắt đầu xin theo học mà Huệ Năng đã tỏ ra hơn người, vì đã thấy rõ mục đích Thiền là thành Phật, thấy rõ Phật tánh mọi người như nhau. Cũng nên nhớ 'thành Phật' tức là được 'giác ngộ', thấy rõ được Phật tánh, tự Tánh. Ngũ Tổ thâm nhận Huệ Năng là người khác thường rồi.

Sau đó Huệ Năng, vì vẫn là một cư sĩ, chỉ được giao cho công việc giã gạo ở nhà sau chứ chưa được lên nhà trên theo học như các tăng khác. Tuy vậy Huệ Năng vẫn nhẫn nại giã gạo được hơn tám tháng. Tới lúc Ngũ Tổ thấy thời cơ truyền pháp đã đến, ra lệnh cho toàn chúng trình kệ để chọn người kế thừa. Ngũ Tổ nói: "Sanh tử là việc lớn, các người suốt ngày chỉ cầu phước, chẳng cầu lìa khỏi biển khổ sanh tử. Nếu mê tự tánh thì phước làm sao có thể cứu được? Các người mỗi người hãy tự xem trí

Bát nhã của tự tánh và làm một bài kệ trình cho ta xem, nếu ai ngộ được đại ý, thì ta sẽ trao truyền y bát cho làm Tổ thứ sáu." Tất cả chúng bảy trăm người đều tin rằng chỉ có giáo thọ sư của họ là Thượng tọa Thần Tú (TrH: Shen Hsiu) mới đủ khả năng làm việc này nên không ai dám nghĩ đến việc trình kệ. Thần Tú trình bài kệ:

"Thân thị Bồ Đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài,
Thời thời cần phát thức,
Vật sử nhạ trần ai."

(Dịch: "Thân là cây bồ đề, Tâm như đài gương sáng, Luôn luôn phải lau chùi, Chớ để dính bụi trần.") Ngũ Tổ kêu Thần Tú vào nói: " Người làm bài kệ ấy, tỏ ra chưa thấy Bản tánh, người mới tới ngoài thêm cửa, chưa vào trong nhà. Cứ như chỗ thấy hiểu ấy mà tìm đạo Vô thượng Bồ Đề thì rõ ràng không thể được."

Sau đó Huệ Năng vì không biết chữ nhưng có nhờ người viết để trình bài kệ đối lại với bài kệ

trên:

***"Bồ đề vốn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai."***

(Dịch: "Bồ đề vốn chẳng cây, Gương sáng cũng chẳng đài, Xưa nay không một vật, Nơi nào dính bụi trần.")

Ngũ Tổ đọc hai bài kệ và thấy Huệ Năng là người đã ngộ Thiền nên trao y và bát cho Huệ Năng và truyền ngôi Tổ thứ sáu. Khi truyền pháp cho Huệ Năng thì Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang, đến câu: "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" (Nên không trụ vào chỗ nào mà sanh tâm mình), Huệ Năng ngay đó đại ngộ là tất cả muôn pháp chẳng lìa tự tánh, mới trình với Ngũ Tổ rằng:

***"Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
Đâu ngờ tự tánh vốn chẳng sanh diệt,
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ."***

***Đâu ngờ tự tánh vốn chẳng lay động.
Đâu ngờ tự tánh hay sanh vạn pháp."***

Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ bản tánh, nên nói với Huệ Năng rằng: "Chẳng nhận được bản tâm, học pháp vô ích, nếu nhận được bản tâm, thấy được bản tánh, tức gọi là Trượng phu, là Thầy cõi trời, cõi người, là Phật."

Hai bài kệ trên của Thần Tú và Huệ Năng chứng tỏ hai đường lối tu hành khác nhau. Thần Tú với sở trường uyên bác, thành thạo kinh điển, có khuynh hướng trừu tượng và quan niệm hóa, nên cho rằng tu hành là "lau chùi" cho tấm gương tâm được sáng lại. Nhưng Huệ Năng đã khéo léo "đập bể" tấm gương và chỉ thẳng "bản lai vô nhất vật", chứng tỏ đã tới chỗ tuyệt đối thì không có một cái gì ở đó, nói chi tới gương, tới bụi. Đường lối tu hành đó thiết đã dẫn thẳng đến chỗ cứu cánh, mà không còn dùng tới phương tiện như "lau chùi" nữa. Pháp môn của Thần Tú vẫn có giá trị và hữu ích cho những người chưa đạt tới thượng căn, còn pháp môn của Tổ là dành cho

những người đã đủ trình độ để đạt tới mức cứu cánh. Vì vậy chúng ta không nên nói pháp nào hay, pháp nào dở.

Tuy Lục Tổ thấy cái "Không" nhưng không chấp Không, vì cũng còn thấy Tự tánh diệu dụng với năm câu "đâu ngờ ... ". Thấy được Tự tánh mới là mục đích của Thiền tông, chứ không phải chỉ thâm hiểu chữ "Không" là đủ. Trong một bài giảng, Tổ cũng nhắc nhở: ***"Chớ nghe ta nói 'Không' mà liền chấp 'Không'. Nếu để tâm trống không mà tĩnh tọa là chấp cái Vô ký không."***

Đoạn trên chứng tỏ sự sáng suốt của Ngũ Tổ trong việc lựa chọn người truyền pháp, cho nên tuy Huệ Năng chỉ là một cư sĩ mà đã được chọn làm vị Tổ thứ sáu của Thiền tông. Ngay đêm đó Ngũ Tổ đưa Lục Tổ ra đi một cách kín đáo. Sau đó nghe tin Huệ Năng được truyền thọ, có mấy trăm người đuổi theo để lấy lại y bát vì cho rằng Huệ Năng không xứng đáng. Điều đó cũng dễ hiểu vì một ông cư sĩ chỉ biết giã gạo, không được học hỏi gì về Phật pháp mà lại được trao cho danh vị Tổ thì đối với

nhieu tăng thật khó mà chấp nhận. Có một vị tăng tên là Huệ Minh, vốn là một tướng quân, tánh tình nóng nảy, đuổi kịp Huệ Năng, nhưng sau đó lại bị khuất phục nên xin Huệ Năng nói pháp. Huệ Năng nói: "Ông đã vì Pháp mà đến đây, thì nên dứt hết các trần duyên, chớ sanh một niệm tưởng, ta sẽ vì ông mà nói Pháp." Một hồi sau Huệ Năng nói: ***"Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, đang khi ấy cái gì là bản lai diện mục (original face) của thượng tọa Minh"***. Huệ Minh ngay đó đại ngộ. Đó là bài pháp thứ nhất của Lục Tổ, tuy ngắn ngủi mà sau này thường được nhắc nhở tới.

Sau đó Lục Tổ vẫn chưa có dịp hoằng pháp, mà phải ẩn náu trong 15 năm. Khi đến chùa Pháp Tánh tại Quảng Châu và gặp Pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn. Lúc ấy có luồng gió thổi động lá phướn. Một vị tăng nói gió động, một vị tăng khác nói phướn động, cả hai tranh cãi không ngừng. Huệ Năng bước ra nói: ***"Chẳng phải gió động, chẳng phải phướn động, mà là tâm các ông động."*** Cả chúng đều ngạc nhiên. Pháp sư mời Huệ Năng

lên ghế ngồi và sau cuộc đàm đạo, Pháp sư nhận ra được Lục Tổ, xuống tóc cho Tổ và thờ Tổ làm thầy. Tới lúc đó Tổ mới chính thức thọ giới. Pháp sư hỏi Tổ là Ngũ Tổ Huỳnh Mai truyền thọ như thế nào. Tổ trả lời: ***"Ngài không có truyền thọ gì, chỉ cần Kiến tánh, chẳng cần Thiền định để Giải thoát."***

Quan Thứ sử cùng các viên quan, chức sắc vào núi thỉnh Tổ về nơi giảng đường chùa Đại Phạm để thuyết pháp. Năm sau Tổ rời về chùa Bửu Lâm ở Tào Khê để hoằng pháp. Trung bình chư tăng thường có mặt tại chùa không dưới một ngàn.

Phẩm thứ hai: Trí huệ Bát nhã

Phần này có thể được coi là quan trọng nhất trong kinh. Tổ giảng về pháp Ma ha Bát nhã Ba la mật đa (Skt: Maha Prajna Paramita), có nghĩa là đại trí huệ đến bờ bên kia. Pháp tu này đạt thẳng mục đích của Thiền là Kiến Tánh Thành Phật. Tất cả chúng sinh, từ người ngu đến kẻ trí đều có Phật tánh như nhau. Có khác nhau chẳng chỉ là kẻ mê, người ngộ. Vì vậy

nên Tổ chỉ rõ thêm: "***Phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ đề; niệm trước mê tức phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật. Niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau là cảnh tức Bồ đề.***" Thế nào là mê, mê đây là không thấy được tự tánh của mình. "***Bản tánh là Phật, là tánh chẳng có Phật ... Trí Bát nhã đều từ bản tánh mà sanh, chẳng phải từ bên ngoài vào, không nên lầm với ý thức***".

Tất cả muôn pháp đều ở trong tự tánh của con người, hoặc nói cách khác là tự tánh bao hàm muôn pháp. Ngay cả chư Phật ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai), mười hai bộ Kinh cũng đầy đủ ở trong tự tánh.

Cần biết rõ những danh từ tự tánh, bản tánh là để chỉ cái bản thể (self-nature) của mỗi người, đó là cái không sanh, không diệt, không biến đổi, thường hằng. Không nên lầm với danh từ tánh tình, tánh nét là những hiện tượng do duyên hợp tạo nên, luôn thay đổi, không có một thực thể. Thí dụ ta không thể nói người đó bản tánh nóng, vì lúc gặp một việc vui mừng người đó cũng vui vẻ như những người khác,

vậy lúc đó tánh nóng ở chỗ nào; hoặc nếu người đó được dạy bảo thì cũng bỏ hẳn hoặc bớt tánh nóng. Như vậy tánh nóng của người đó thay đổi tùy theo hoàn cảnh chứ không thường hằng. Danh từ tự tánh, bản tánh hay bị hiểu lầm là vậy. Cũng như danh từ bản tâm nói trong kinh có thể bị hiểu lầm đó là cái tâm suy nghĩ, tính toán, hiểu biết của mình, sự thực đó chỉ là vọng tâm, nó thay đổi theo thời gian, hoàn cảnh xã hội, văn hóa chứ không phải là bản tâm, tự tâm, chân tâm.

Khi thấy rõ bản tâm tức là giải thoát, là đạt được Bát nhã Tam muội, tức Vô niệm. ***"Vô niệm là thấy tất cả các pháp mà tâm không nhiễm vương, dính níu."*** Cũng có người hiểu rằng Vô niệm là dứt bật tư tưởng, không nghĩ ngợi gì hết. Lục Tổ cảnh giác liền là ***"chẳng phải như người làm tượng, cho là 'trăm điều chẳng nghĩ, khiến cho niệm tượng tuyệt dứt' đó là bị pháp trói buộc, tức là biên kiến."***

Trong phẩm này Tổ cũng hai lần cảnh giác những người chấp Không và để tâm Không mà ngồi Thiền là sai lầm: "lại có kẻ mê để tâm

'không' mà tĩnh tọa, trăm điều chẳng nghĩ, với bọn người này không thể nói gì được, vì họ bị rơi vào tà kiến."

Trong phẩm này có những lời dạy rất là thực tế "người đời suốt ngày miệng niệm Bát nhã mà chẳng nhận được Tự tánh Bát nhã, cũng như người nói ăn mà không ăn nên chẳng no được, miệng chỉ thuyết Không, muôn kiếp chẳng được Kiến tánh ... Cần phải tâm hành, chẳng ở miệng niệm, miệng niệm tâm chẳng hành thì cũng như huyễn hóa ... ***Đối với tất cả các pháp, dùng trí huệ của chân như tự tánh chiếu soi, chẳng chấp, chẳng bỏ, tức là Kiến tánh thành Phật.***" Tổ chỉ rõ là cần tu hạnh Bát nhã, thực hành theo kinh Kim Cang thì sẽ được kiến tánh. Tổ cũng lấy kinh nghiệm bản thân và dạy: "kẻ tự ngộ thì chẳng phải nhờ đến người khác chỉ bảo, nếu cố chấp rằng phải luôn y lại vào thiện tri thức mới mong được giải thoát thì không có lý như vậy", còn nếu không tự ngộ thì cần phải nhờ thiện tri thức chỉ ra mới thấy.

Tổ có dạy bài tụng Vô tướng tại cuối phẩm để những người xuất gia cũng như tại gia y theo mà tu hành. Sau đây là một vài đoạn trong bài tụng:

"Chỉ truyền pháp kiến tánh,
Hoằng pháp phá tà tông.

Ngoài tâm đi tìm đạo.

Suốt đời chẳng thấy đạo.

Thương, ghét chẳng quan tâm,
Duỗi thẳng hai chân nằm.

Phật pháp tại thế gian,
Chẳng rời thế gian để tìm giác.

Lìa thế gian tìm bồ đề,
Cũng như tìm sừng thỏ.

Tụng này là đốn giáo,
Cũng gọi đại pháp thuyền,

Lúc mê tu nhiều kiếp,
Ngộ chỉ một sát na."

Phẩm thứ ba: Nghi vấn

Vị Sử quân xin Lục Tổ chỉ dạy về chuyện khi vua Lương V Đế gặp tổ Bồ Đề Đạt Ma có hỏi:

"Trẫm suốt đời xây chùa độ tăng, trai tăng bố

thí, được công đức gì?" Tổ Bồ Đề Đạt Ma đáp: "Thiệt không có công đức gì".

Tổ giảng: *"Xây chùa độ tăng, trai tăng bố thí, ấy là cầu phước, chẳng thể đem cái phước ấy cho là công đức. Công đức ở trong Pháp thân, chẳng ở tại tu phước đức ... Công đức phải tìm nơi tự tánh, chẳng phải bố thí cúng dường mà cầu được."*

Vị Sử quân lại hỏi về vấn đề niệm Phật A Di Đà để được vãng sanh về Tây phương. Tổ nói: "Kẻ mê niệm Phật cầu vãng sanh nơi khác, người ngộ tự tin nơi tâm ... Phật dạy: Khi nơi tâm mình tịnh tức là cõi Phật tịnh ... Nếu ngộ được pháp vô sanh thì cõi Tây phương cách đây chẳng xa, chẳng ngộ tự tâm mà niệm Phật thì con đường vãng sanh còn xa xôi ... Muốn thấy Phật phải tìm ở nơi tánh, chớ nên cầu ở bên ngoài ... *Chỉ cần tâm được thanh tịnh, thì tự tánh tức là Tây phương vậy."*

Tổ nói: "Muốn tu hành thì ở nhà tu cũng được, chẳng cần ở chùa." Sau đó Tổ dạy bài tụng Vô tướng để chỉ pháp tu hành tại gia.

Phẩm thứ tư: Định Huệ

Pháp môn của Tổ lấy định huệ làm gốc. "Định là thể của Huệ, Huệ là dụng của Định ... Chớ nói rằng trước phát định, sau phát huệ, hay trước huệ sau định, mà phân biệt định huệ là khác nhau. Nếu hiểu như thế thì pháp có hai tướng ... *Người hành trực tâm, đối với tất cả pháp chẳng nên chấp trước. Kể mê chấp pháp tướng, cứ nói thường ngôi chẳng động, vọng chẳng khởi nơi tâm tức là một hạnh Chánh định.* Hiểu như vậy tức là đồng với loài vô tình, đó là nhân duyên chướng đạo."

"Pháp môn này từ trên truyền xuống, trước hết lập *Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, Vô trụ làm gốc* ... Vô niệm là đối với mọi cảnh tâm chẳng nhiễm, trong niệm thường lìa cảnh, chẳng vì đối cảnh mà sanh tâm. Nếu là trăm điều chẳng nghĩ, bỏ hết các niệm tướng, một niệm tuyệt liền chết, thọ sanh nơi khác, ấy là cái lỗi lầm lớn, người học đạo khá suy nghĩ điều đó! ... Vô tướng là đối với sắc tướng mà tâm lìa sắc tướng. Đối với tất cả các pháp niệm niệm chẳng trụ tức là không bị trói buộc, đây là lấy Vô trụ làm gốc ... Thiện tri thức, **Chân**

như tự tánh khởi niệm thì sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà chẳng nhiễm muôn cảnh. Nên Kinh nói: 'Phân biệt được các pháp mà cái tánh thanh tịnh Niết bàn chẳng động'."

Phẩm thứ năm: Tọa Thiền

"Pháp môn này nói Tọa Thiền vốn chẳng chấp tâm, cũng chẳng chấp tịnh, cũng chẳng chấp chẳng tịnh ... Kẻ mê thì dù thân chẳng động mà mở miệng thì nói phải quấy, tốt xấu, hay dở của người ... Tự tánh vốn tự định, chỉ vì thấy cảnh mà chấp cảnh nên mới tán loạn. ***Nếu thấy mọi cảnh mà tâm chẳng loạn, đó là Chân định vậy*** ... Thiện tri thức, niệm niệm tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo."

Phẩm thứ sáu: Sám Hối

Tổ truyền năm phần Hương Pháp thân:

1. Giới hương: không tưởng điều quấy, không toan điều ác, không ghen ghét, không tham sân, không cướp của hại người.
2. Định hương: thấy cảnh tướng lành dữ mà

tâm không loạn.

3. Huệ hương: tự tâm không bị ngăn che, thường lấy trí huệ mà quán chiếu tự tánh.

4. Giải thoát hương: tâm không dính níu vào cảnh vật nào, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại.

5. Giải thoát tri kiến hương: tuy giữ được giải thoát hương mà không 'trầm không thủ tịch' (dắm vào cảnh không, giữ lòng vắng lặng). Phải tu học pháp tối thượng thừa để nhận được bản tâm, thẳng đến Bồ đề, chân tánh chẳng đổi.

Bài Vô tướng sám hối chỉ rõ cần sám hối ba điều: chẳng nhiễm ngu mê, chẳng nhiễm kiêu căng, dối trá, chẳng nhiễm ghen ghét.

Sau đó là bốn điều thế nguyện:

- Tự tâm chúng sanh vô biên thế nguyện độ,
- Tự tâm phiền não vô tận thế nguyện dứt,
- Tự tánh pháp môn vô lượng thế nguyện học,
- Tự tánh Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.

Tổ dạy ba phép quy y là:

- Quy y Diệu giác của tự tánh. (Phật tức là Giác, tánh giác ngộ)

- Quy y Chánh pháp của tự tánh. (Pháp tức là Chánh, tánh Chân chánh)

- Quy y thể Thanh tịnh của tự tánh. (Tăng tức là Tịnh, tánh Thanh tịnh)

"Trong Kinh rõ ràng nói là quy y tự tánh Phật, chẳng nói quy y Phật nơi nào khác.

Phật ở tánh mình mà chẳng quy y thì không có chỗ nào để quy y nữa. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y Tự tánh Tam bảo. Tự tâm quy y Tự tánh tức là quy y Chân Phật."

Phẩm thứ bảy: Cơ duyên

Phẩm này ghi lại những lời giảng của Tổ cho các đệ tử như:

- Pháp Hải hỏi về "Tức Tâm tức Phật".

- Pháp Đạt hỏi về kinh Pháp Hoa.

- Trí Thông hỏi về ba thân (Pháp thân, Báo thân và Hóa thân) và bốn trí.

- Trí Thường hỏi về "Thấy tánh thành Phật."

- Chí Đạo hỏi về kinh Niết bàn.

- Thiền sư Hành Tư hỏi về pháp tu hành.

- Thiền sư Hoài Nhượng sau khi đại ngộ ở lại làm thị giả cho Tổ 15 năm.

- Thiền sư Vĩnh gia Huyền Giác, sau khi đã

sáng tỏ tâm địa nhân xem kinh Duy Ma Cát, đến nơi được Tổ ấn chứng. Có viết tập "Chứng Đạo Ca" rất là nổi danh.

- Trí Hoàng được giảng về Nhập định.

Phẩm thứ tám: Đốn, Tiệm

- Chí Thành là đệ tử của Thần Tú, được giao cho trách nhiệm là đến nghe pháp của Tổ để về trình lại. Tổ giảng cho Chí Thành nghe:

- Trụ tâm quán tịnh là bịnh chứ chẳng phải là Thiền.

- Pháp Giới định huệ của Tổ là giảng cho những người tối thượng thừa, chứ không phải cho người đại thừa như hòa thượng Thần Tú dạy. "Chỗ ta nói pháp không lìa tự tánh. Lìa tánh mà nói pháp là chấp tướng mà nói, thì tự tánh thường mê. Nên biết tất cả các pháp đều do tự tánh mà khởi dụng ... ***Nếu ngộ được tự tâm, cũng chẳng lập Bồ đề Niết bàn, chẳng lập giải thoát tri kiến.***"

- Hạnh Xương được giảng về nghĩa Thường, Vô thường trong kinh Niết bàn.

- Thần Hội đến hỏi Tổ: "Hòa thượng ngồi Thiền thấy hay chẳng thấy?" Tổ nói: "Nếu

ngươi vì tâm mê, chẳng thấy tự tánh thì phải hỏi Thiện tri thức để chỉ đường, nếu tâm ngộ, tự thấy tánh thì y theo pháp mà tu hành. Nay ngươi mê chẳng thấy tự tâm, lại đến hỏi ta thấy hay không thấy. Ta thấy tự ta biết, chẳng dính dáng gì đến cái mê của ngươi. Ngươi nếu tự thấy thì cũng chẳng dính dáng gì đến cái mê của ta." Sau này Thần Hội mở rộng môn đốn giáo của Tổ, hiệu là thiên sư Hà Trạch, soạn tập Hiển tông ký nổi tiếng. Sư giảng cho các môn đồ: "Người học đạo thì phải bỏ hết cả thấy các niệm thiện, niệm ác. Cái tánh không hai ấy gọi là Thật tánh. Do nơi Thật tánh mà lập ra tất cả giáo môn. Vậy nghe nói pháp rồi thì phải thấy tự tánh."

Phẩm thứ chín : Hộ pháp

Vua sai nội thị là Tiết Giản thỉnh Tổ về cung để hỏi đạo, nhưng Tổ cáo bệnh và sẵn dịp giảng dạy cho Tiết Giản.

Tiết Giản hỏi về ngôi Thiên, tập Định, Tổ trả lời: "Đạo do Tâm mà ngộ, chẳng phải do ngôi. Tự tánh chẳng có chỗ đến, cũng chẳng có chỗ đi, chẳng sanh, chẳng diệt, gọi là Như Lai

Thanh tịnh Thiền. Các pháp đều không và tịch, ấy là Như Lai Thanh tịnh Tọa, cứu cánh không có một pháp để chứng đắc, hướng chỉ là ngồi." Tiết Giản hỏi: "Sáng tỏ như trí huệ, tối tăm như phiền não, người tu đạo nếu không lấy trí huệ để chiếu phá phiền não thì nhờ đâu mà ra khỏi cái sanh tử từ vô thi?" Tổ giảng: "Phiền não tức Bồ đề, chẳng hai, chẳng khác. ***Nếu nói lấy trí huệ để chiếu phá phiền não, ấy là hiểu biết của người Nhị thừa, người đại căn thượng trí chẳng như vậy*** ... Sáng với không sáng, phàm phu thấy có hai, người trí rõ thấy tánh ấy không hai (bất nhị). Cái tánh không hai đó là thật tánh vậy ... ***Người muốn biết chỗ yếu chỉ của tâm thì đừng nghĩ tính đến hết thấy các điều thiện, ác, tự nhiên tâm được thanh tịnh.***"

Phẩm thứ mười: Phó chúc

Tổ hợp các đại đệ tử và dạy những lời dặn dò cuối cùng. Tổ dạy cách thuyết pháp mà không sai lạc bản tông: trước hết phải giảng về ba khoa Pháp môn và sau đó là ba mươi sáu pháp đối nhau về sự động dụng của tự tánh, khi ra

vào mà thường là hai bên, thuyết tất cả pháp mà chẳng là tự tánh.

Ba khoa Pháp môn là: Âm, Nhập và Giới. Âm (skt: skandhas) là năm âm (vật che lấp tự tánh) gồm sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Nhập (skt: ayatanas) có mười hai: bên ngoài lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp), bên trong lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý). Giới (skt: dhatus) có mười tám, gồm lục căn, lục trần và lục thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức). Nếu tự tánh khởi suy lường tức là Tánh chuyển thành Thức, khiến sanh lục thức, ra cửa lục căn, tiếp xúc lục trần. Như vậy mười tám giới đều do tự tánh khởi dụng.

Ba mươi sáu pháp đối là: (a) năm pháp đối về vật vô tình ở ngoại cảnh: trời-đất, mặt trời- mặt trăng, sáng-tối, âm-dương, nước-lửa. (b) mười hai pháp đối về lời nói thuộc pháp tướng: thí dụ có-không, động-tĩnh, phàm-thánh, già-trẻ ... (c) mười chín pháp đối của tự tánh khởi dụng: tà-chánh, loạn-định, phiền não-bồ đề, thường-vô thường ... Nếu biết dùng ba mươi sáu pháp đối này thì thấu đạo và tất cả kinh pháp. Nếu

chấp tướng thì sanh trưởng tà kiến, nếu chấp Không thì sanh trưởng vô minh. ***"Các người phải dạy người theo pháp mà tu hành, chớ nên trăm điều chẳng nghĩ, làm cho đạo tánh bị bí ngẫn."***

"Pháp vốn không hai, tự tâm cũng vậy. Đạo vốn thanh tịnh, không có các tướng. ***Các người cẩn thận, chớ nên quán tịnh và chấp Không nơi tâm, tự tánh vốn thanh tịnh, chẳng thể chấp hay bỏ."***

Ngày mùng ba tháng tám (âm lịch) năm 713, Tổ tập họp các chúng đệ tử biệt. Pháp Hải hỏi xin Tổ chỉ giáo pháp nào để người mê đời sau thấy được Phật tánh. Tổ giảng: "Người mê đời sau nếu nhận ra được tâm chúng sanh tức là thấy Phật tánh. Nếu ngộ tự tánh, chúng sanh là Phật, nếu mê tự tánh, Phật là chúng sanh. Cái tự tâm của các người là Phật, chớ hồ nghi nữa. Chân như tự tánh là Chân Phật."

Tổ thuyết xong ngồi ngay cho tới canh ba, thoát gọi môn đồ "Ta đi đây", liền ngồi yên viên tịch, thọ 76 tuổi. Nhục thân của Tổ và y bát được dời về Tào Khê để thờ. Trên bia thờ có ghi là số người đắc tông chỉ và hoằng pháp

được 43 người.

Đặc điểm về pháp môn

Pháp môn của Lục Tổ có một tầm quan trọng quyết định cho Thiền tông. Thời đó những bài thuyết pháp của Tổ đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ trong giới Phật tử ở Trung Hoa vì không có vị tăng nào đã giảng Phật pháp đi thẳng đến tầng lớp dân chúng đông đảo. Lúc đó việc học đạo gần như chỉ dành cho giới có học vì những bài giảng tựa vào kinh điển Đại thừa có tính cách uyên bác, trừu tượng, quan niệm hóa, nên có tính cách cao vời đối với số đông. Còn Tổ thì giảng thẳng đến những điều cụ thể đối với đời sống và thực nghiệm cá nhân. Những lời giảng của Tổ phát xuất từ kinh nghiệm bản thân nên rất sống động và sáng tạo, mà không làm giảm giá trị Phật pháp. Những lời giảng tuy giản dị mà làm sáng đạo chứ không phải để chiều theo xu hướng của quần chúng.

Điểm chánh yếu của pháp môn do Tổ chỉ dạy trong kinh Pháp Bảo Đàn là **Kiến tánh**, theo đúng đường lối của tổ Bồ Đề Đạt Ma đã đặt cho Thiền tông. D. T. Suzuki đã luận về Tánh

một cách đầy đủ trong hai cuốn: Zen Buddhism và The Zen, doctrine of no-mind. Cũng cần nhắc lại là Suzuki là một tiến sĩ, coi như đã đắc đạo năm 27 tuổi nhưng sau đó ông dạy học tại các đại học tại Nhật và Mỹ. Những cuốn sách của ông rất nổi tiếng và đã trình bày Zen (Thiền tông) cho các nước Tây phương một cách đầy đủ và khéo léo nên cũng nhờ đó mà Tây phương hiểu biết về Zen rõ ràng hơn. Khi luận về cuốn kinh Pháp Bảo Đàn, Suzuki đã có công tham khảo cả những bản ngữ lục của Thần Tú và Thần Hội rồi đem ra so sánh nên việc trình bày về pháp môn của Tổ rất rõ ràng và đầy đủ.

"Tánh" đây là bản thể chân thực của mình, bản thể đó chính là Phật tánh, mà mỗi chúng sinh đều có. Không nên lầm Tánh là một thực thể riêng biệt của mỗi chúng sinh, như một linh hồn. Tánh là một cái gì mà không có nó thì không thể có đời sống, nói một cách tượng trưng thì như là sức sống vậy. Kinh này nói "Cơ thể của các người là thành, ngoài có năm cửa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, trong có cửa ý. Tâm là cội, Tánh là vua. Vua ở cội tâm. Tánh

còn tức vua còn, Tánh đi vua chẳng còn. Tánh ở thì thân tâm còn, Tánh đi thì thân tâm hoại." Như vậy Tánh không những là chủ thể của thân mà của cả phần tâm linh con người. "Nên biết tự tánh vốn có trí Bát nhã, trí huệ tự tánh thường chiếu soi nên chẳng cần dùng văn tự." Trong Kinh có khi dùng những danh từ khác nhau để chỉ về Tánh như: bản tánh, chân tánh, Phật tánh, tự tánh ...

Nhưng làm sao để được Kiến tánh (thấy tánh) thì kinh ghi rõ hai pháp môn khác nhau giữa tổ Huệ Năng và Thần Tú. Pháp môn của Thần Tú thường so sánh Tánh đó như tấm gương sáng, nên chủ trương phải thường lau chùi để gương không dính bụi bậm. Còn tổ Huệ Năng thì nói rõ "Bản lai vô nhất vật", gạt bỏ pháp 'lau chùi gương', cho đó chỉ là nói phương tiện mà không thấy rõ được cái tuyệt đối, cứu cánh. "Khởi tâm chấp tịnh thì sanh ra cái vọng về chỗ tịnh. Tịnh vốn không hình tướng, lại lập tướng tịnh và cho đó là công phu. Thấy hiểu như vậy là làm ngăn trở tự tánh mình, và cái tịnh trở lại trói buộc mình. ... Nếu hiểu rõ pháp

đồn giáo, chẳng chấp hình tướng bên ngoài, chỉ ở trong tâm thường khởi chánh kiến, thường chẳng bị nhiễm phiền não trần lao, tức là kiến tánh."

Pháp môn của Tổ nhấn mạnh về pháp "**Vô niệm**" cho nên Vô niệm được coi là tông của pháp môn. Tự tánh vốn tịnh, chỉ do vọng niệm che khuất. Cho nên nếu khởi tâm chấp tịnh thì lại sanh ra cái vọng vì chấp tịnh. Muốn hết vọng niệm thì khi thấy cảnh, không nên chấp cảnh. "**Khi thấy mọi cảnh mà tâm không loạn đó là Chân định.**" Thí dụ về tâm không vọng động là khi thấy mọi người mà chẳng thấy các điều phải/quấy, lành/dữ, hay/dở của người. Không phải như có ý kiến cho rằng thấy người mà không phân biệt đó là nam hay nữ, đó là ông A hay ông B... thì mới là tâm không vọng.

"Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng, biết tâm là huyễn cho nên chẳng chấp". Điểm tế nhị chính là chỗ biết tâm 'vốn' là vọng, là huyễn nên không chấp, chứ không phải là chạy theo

nó để chống hoặc để diệt. Vì vậy nên cần hiểu Vô niệm là đối cảnh mà tâm không nhiễm, không loạn, chứ không phải là lo diệt bằng cách không khởi nghĩ gì hết. Đối cảnh mà tâm không động là khi tám gió thổi mà tâm vẫn không động. Tám gió đây là: tài lợi, suy hao, hủy nhục, đề cao, khen ngợi, chê bai, khổ đau và vui vẻ (tài, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc). Tổ có xác định: ***"Vô niệm là trong khi niệm mà lòng không động niệm."***

Sau này thiền sư Huệ Hải, đệ tử của Mã Tổ, có giải thích thêm về Vô niệm như sau: "Vô niệm là không tà niệm, chứ không phải là không chánh niệm ... Niệm có, niệm không là tà niệm. Chẳng niệm có, không là chánh niệm. Niệm thiện, niệm ác là tà niệm. Chẳng niệm thiện, ác là chánh niệm. Cho đến khổ/vui, sanh/diệt, thủ/xả, oán/thân, yêu/ghét đều là tà niệm. Chẳng niệm khổ/vui ... là chánh niệm." Mới đọc thì thấy có vẻ như mâu thuẫn vì đã nói vô niệm mà còn phân biệt tà/chánh, nhưng đó chỉ là phương tiện để nói rõ về tà niệm, còn chánh niệm thực ra chỉ là không có tà niệm

thôi. Vô niệm chính là không có những tà niệm đó. Huệ Hải cũng nói rõ : "Tất cả chỗ mà vô tâm, tức là Vô niệm."

Tổ Hoàng Bá (?-850) có nói: "Cúng dường mười phương chư Phật không bằng cúng dường một đạo nhân vô tâm. Tại sao? Người vô tâm là vô tất cả tâm, chẳng phải tuyệt không. Cái bản thể như như, bên trong như gỗ đá chẳng lay chẳng động, bên ngoài như hư không, chẳng nghẽn chẳng ngại, không năng sở, không phương sở, không tướng mạo, không được, không mất ... Dụ như Tâm này, tức cái tâm của vô tâm, lia tất cả tướng, chúng sanh và chư Phật chẳng có khác biệt, hề được vô tâm thì đến cứu cánh .. Chúng ngộ được Tâm này có nhanh chậm, có kẻ nghe pháp trong một niệm liền được vô tâm, có kẻ đến thập địa mới được vô tâm. Lâu mau cũng phải đến vô tâm mới xong. Lúc ấy mới biết vô tu, vô chứng, thật vô sở đắc ... Tâm tự vô tâm, cũng chẳng có kẻ vô tâm, nếu đem tâm làm cho vô tâm thì tâm lại trở thành có."

Những lời giảng của các tổ Thiền tông kế thừa

Lục Tổ chứng tỏ Vô niệm là pháp hành cơ bản của Thiền tông. Những danh từ như Vô niệm, Vô tâm đều chỉ trạng thái khi mà không còn bị cái tâm vọng chi phối thì lúc đó mới có thể được Giải thoát.

Nói tóm lại kinh Pháp bảo đàn của Lục tổ Huệ Năng là một pháp bảo rất quý giá của Thiền tông mà những người tu học Thiền tông cần phải thấu triệt thì mới tránh khỏi những sai lầm căn bản. Pháp môn 'tiệm tu' của Thần Tú là dạy cho những người tu theo Đại thừa, còn pháp môn 'đốn ngộ' của Tổ dành cho những người tu hành theo Tối thượng thừa. Nói đến Thiền tông tức là nói đến pháp môn của tổ Huệ Năng.

Hình kèm: Bức họa tổ Huệ Năng chặt củi đi bán, do họa sĩ Nhật Ryankai vẽ, thế kỷ 13.

Tài liệu trích dẫn :

- Kinh Pháp Bảo Đàn, H.T. Thích Minh Trực dịch.
- Kinh Pháp Bảo Đàn, T.S. Thích Duy Lực

dịch

- Kinh Pháp Bảo Đàn giảng giải, T.S. Thích Thanh Từ.
- Đốn ngộ nhập đạo yếu môn, của T.S. Huệ Hải do T.S. Thích Thanh Từ dịch.
- Truyền tâm pháp yếu của tổ Hoàng Bá, do T.S. Thích duy Lực dịch.
- Zen Buddhism, D.T. Suzuki.
- The Zen, Doctrine of No-Mind, D.T. Suzuki.
- Zen Buddhism, Christmas Humphreys.
- The Diamond Sutra and the Sutra of Hui Neng, A. F. Price và Wong Mou Lam dịch.
- A Buddhist Bible của D. Goddard.

LỤC TỔ HUỆ NẲNG: PHÁP MÔN VÔ NIỆM Tâm Thái

Có hai vị giữ địa vị quan trọng trong Thiền tông là tổ Bồ Đề Đạt Ma (?-532) và Lục tổ Huệ Nặng (638-713). Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã có công đặt nền móng cho ngôi nhà Thiền tông, và tổ Huệ Nặng được coi như người đã xây cất nên ngôi nhà kỳ diệu đó để còn lưu truyền đến

ngày nay . Cuốn Pháp Bảo Đàn kinh ghi về cuộc đời của tổ Huệ Năng cùng những bài pháp của tổ rất đầy đủ. Pháp tu của tổ Huệ Năng được ghi rõ là:

"Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, Vô trụ làm gốc."

Trước khi tìm hiểu về pháp môn Vô niệm xin đọc phần trích dẫn lời giảng của Lục tổ và các thiền sư:

Pháp Bảo Đàn kinh :

"vô niệm là đối với niệm mà không niệm",

"đối trên các cảnh tâm không nhiễm gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường là các cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trăm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là làm to",

"Này Thiện tri thức, thế nào lập vô niệm làm

tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh",

"Này Thiện tri thức, vô là vô việc gì? niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm Chân như Bản tánh. Chân như tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của Chân như, Chân như Tự tánh khởi niệm, không phải mất tai mũi lưỡi hay khởi niệm, Chân như có tánh cho nên khởi niệm, Chân như nếu không có tánh thì mất tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại."

"Này Thiện tri thức, Chân như Tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà Chân tánh thường tự tại, nên kinh nói "hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động".

"Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước, ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất

cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bản tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát-nhã tam-muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh."

"ông nên biết, Phật vì tất cả người mê nhận thân năm uẩn hòa hợp làm thể tướng của mình, phân biệt tất cả pháp cho là tướng ngoại trần, ưa sanh, ghét tử, niệm niệm đòi dòi, không biết là mộng huyễn hư giả".

"Này Thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều thông, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật."

Thần Hội Pháp Ngữ:

"Chẳng chấp hình tướng, tức gọi là Như Như. Sao gọi là Như Như? Tức là Vô Niệm. Vô niệm là gì? Tức là chẳng niệm nhớ việc có hay không. Chẳng niệm nhớ việc lành hay xấu.

Chẳng niệm nhớ có biên tế hay không biên tế. Chẳng niệm nhớ có hạn lượng hay không hạn lượng. Chẳng niệm nhớ Bồ Đề. Chẳng dùng Bồ Đề làm tâm. Chẳng lấy Niết Bàn làm niệm. Đó là vô niệm, cũng là Bát Nhã Ba La Mật."

"Vô niệm tức là không có cảnh giới hay đối tượng nào cả. Nếu còn một cảnh giới, tức chẳng tương ưng với vô niệm."

"Người khéo thấy vô niệm, thì sáu căn chẳng ô nhiễm. Thấy vô niệm, tức hướng đến Phật trí. Thấy vô niệm, gọi là thật tướng. Thấy vô niệm, tức là nghĩa trung đạo đệ nhất. Thấy vô niệm thì trong một lúc đầy đủ hằng sa công đức. Thấy vô niệm, hay sanh tất cả Phật pháp. Thấy vô niệm, tức nhiếp hết thấy pháp."

"Lại nữa, kinh Duy Ma Cật thuyết rằng 'Điều phục tâm kia, tức là pháp Thanh Văn. Chẳng điều phục tâm kia, tức là pháp người ngu'. Các nhân giả dụng tâm, tức là dùng pháp điều phục. Nếu dùng pháp điều phục, sao gọi là giải thoát?"

**"Đốn ngộ nhập đạo yếu môn" của Huệ Hải
(Đại Châu):**

Thiền sư Huệ Hải là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất, cháu đời thứ ba của Lục Tổ Huệ Năng.

***" Vô niệm là ở tất cả chỗ mà không tâm, không tất cả cảnh, không có những nghĩ cầu, đối các cảnh sắc hằng không khởi động. Được vô niệm gọi là chân niệm. Nếu dùng niệm khởi nghĩ làm niệm là tà niệm, chẳng phải chánh niệm."

***"Người được vô niệm, sáu căn không nhiễm, tự nhiên được vào tri kiến chư Phật."

***"- Đã nói vô niệm làm Tông, chưa biết vô niệm là vô niệm nào ?

- Vô niệm là không tà niệm, chớ chẳng phải không chánh niệm.

- Thế nào là tà niệm ? Thế nào là chánh niệm ?

- Niệm có, niệm không, là niệm tà, chẳng niệm có không là niệm chánh; niệm thiện, niệm ác là niệm tà, chẳng niệm thiện ác là niệm chánh; cho đến niệm khổ vui, sanh diệt, thủ xả, oán thân, yêu ghét thấy đều là niệm tà, chẳng niệm khổ vui... là niệm chánh.

- Thế nào là chánh niệm ?

- Chánh niệm là chỉ niệm Bồ-đề .

- Bồ-đề có thể được chăng ?

- Bồ-đề không thể được.

- Đã không thể được làm sao chỉ niệm Bồ-đề ?

- Bồ-đề chỉ là danh tự giả lập, thật không thể được. Cũng không có trước sau được. Vì không thể được nên không có niệm. Chỉ cái không niệm ấy gọi là chân niệm. Bồ-đề không có chỗ niệm. Không có chỗ niệm tức là tất cả chỗ không tâm, ấy là không có chỗ niệm."

***- Tâm trụ chỗ nào là trụ ?

- Tâm trụ chỗ không trụ là trụ.

- Thế nào là chỗ không trụ ?

- Chẳng trụ tất cả chỗ, ấy là trụ chỗ không trụ.

- Thế nào là chẳng trụ tất cả chỗ ?

- Chẳng trụ tất cả chỗ là : Chẳng trụ nơi lành dữ, có không, trong ngoài, chằng giữa, chẳng trụ không, cũng chẳng trụ chẳng không, chẳng trụ định, cũng chẳng trụ chẳng định, tức là chẳng trụ tất cả chỗ. Chỉ cái chẳng trụ tất cả chỗ, ấy là chỗ trụ. Người được như thế, gọi là tâm không trụ. Tâm không trụ là tâm Phật."

***"Nếu tự biết rõ ràng tâm chẳng trụ tất cả chỗ, gọi là rõ ràng thấy được bản tâm, cũng gọi là rõ ràng thấy tánh vậy. Chỉ cái tâm chẳng trụ tất cả chỗ ấy, tức là tâm Phật, cũng gọi là tâm giải thoát, tâm Bồ-đề, tâm vô sanh, sắc tánh không. Kinh nói : “chứng vô sanh pháp nhãn” đó vậy."

Một thiền sư Nhật bản đương thời là thiền sư Kōshō Uchiyama, thuộc dòng Tào Động (Nh. Soto), có viết cuốn sách "Opening the Hand of Thought, Approach to Zen" trong đó sư có trình bày về pháp tu Vô niệm như sau:

***" Khi chúng ta tọa thiền (zazen) có nghĩa là mọi ý nghĩ phải ngưng bật và đầu óc trống rỗng phải không? Không, dĩ nhiên là không phải thế. Khi mà chúng ta còn sống thì các ý nghĩ khởi lên là điều tự nhiên, ngay cả khi tọa thiền cũng vậy. Điều quan trọng là để chúng tự đến và đi mà ta không theo đuổi chúng hoặc dẹp trừ chúng."

***"Nếu niệm khởi thì chúng ta có phải gắng để dẹp nó không? Nếu làm như vậy tức là chúng ta lập ra ý nghĩ là phải dẹp niệm đó"

`Lấy một thí dụ trong cuộc sống là lái xe hơi. Khi chúng ta lái xe mà trong đầu suy nghĩ đủ thứ chuyện thì sẽ bị rối loạn, căng thẳng và nguy hiểm cho việc lái xe. Muốn giữ cho an toàn thì cần phải thư giãn và tỉnh giác."

***"Tọa thiền là để cho bản thể biểu hiện một cách tự nhiên và thanh tịnh".

***"Niệm khởi là điều tự nhiên. Nhưng khi chúng ta bám vào niệm đó, chạy theo chúng

thì là chúng ta đang suy nghĩ."

***"Thế nào là buông xả các niệm? Khi chúng ta suy nghĩ là suy nghĩ về một cái gì đó. Nghĩ về cái gì là dùng ý nghĩ để bám vào cái đó. Không bám vào cái đó tức là buông xả."

Thí dụ niệm "A" (bông hoa) khởi lên khi ta nhìn thấy bông hoa. Nếu có niệm "A1" (bông hoa này đẹp) tiếp theo sau thì đó là suy nghĩ, dính mắc. Sau niệm A1 sẽ lại tiếp tục A2, A3 ... Tức là dù có niệm A nhưng nếu không có suy nghĩ nào tiếp theo thì niệm A sẽ tự biến đi nếu ta không dính mắc vào nó. Như vậy là ta buông xả suy nghĩ.

Sự so sánh những trạng thái biến đổi trong tâm ta như là quang cảnh thiên nhiên: có những lúc trời xanh quang đãng, có lúc mây mù, có lúc mưa bão ... những cảnh đó đến rồi tự nó đi, không có gì ta phải bận tâm dính mắc.

Việc tìm hiểu được rõ ràng về pháp "Vô niệm" không phải là dễ dàng, nhưng ít nhất cũng có thể thấy được một số sai lầm.

Tổ Huệ Năng đã chỉ rõ: "Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm gọi là vô niệm", "Đối trên niệm thường là các cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm". Tổ không có nói là phải diệt trừ hết niệm, tổ nói thêm: "một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác" tức là tổ biết rằng suy nghĩ là cái chức năng tự động của bộ óc con người, chỉ khi chết thì mới hết suy nghĩ.

Có một số người đã dẫn dụ cho rằng Vô là không, Niệm là ý nghĩ, cho nên họ cố gắng để khi ngồi thiền thì ghìm không cho một ý nghĩ nào nổi dậy, để tâm trống rỗng và cho như vậy là Định hoặc là chứng đắc. Ngăn cản bộ óc không cho nó nghĩ ngợi thì không khác nào nín thở vậy, dù cho có nín thở được một lúc thì rồi cơ thể cũng lại phải tiếp tục thở. Dù cho có ngăn chặn bộ óc không cho nó nghĩ ngợi thì rồi sau một thời gian nó vẫn tự động khởi nghĩ. Đó chỉ như là lấy đá đè cỏ vậy. Kinh này còn

ghi thêm: "Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bắt đi, ấy là pháp phục, ấy gọi là biên kiến.", "chớ có trăm vật chẳng nghĩ, mà đối với đạo tánh sanh chương ngại". "Này Thiện tri thức, lại có người dạy ngồi khán tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng; những người như thế này thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là làm lớn." Như vậy điều cần ghi rõ là đối với niệm cần giữ cho tâm không nhiễm, chứ không phải trừ bỏ hết mọi niệm. Tâm không nhiễm là khi đối cảnh không để cho tâm vọng động.

Kinh có ghi: "vô niệm là đối với niệm mà không niệm", "trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phục (trói buộc)". Thiền sư Huệ Hải cũng giúp soi rõ thêm về việc phân biệt các niệm:

"- Niệm có, niệm không, là niệm tà, chẳng niệm có, không là niệm chánh; niệm thiện,

niệm ác là niệm tà, chẳng niệm thiện ác là niệm chánh; cho đến niệm khổ vui, sanh diệt, thù xả, oán thân, yêu ghét thảy đều là niệm tà, chẳng niệm khổ vui... là niệm chánh."

Cũng nên nhắc lại cùng với ý trên là việc thượng tọa Huệ Minh đuổi theo tổ Huệ Năng với ý định là dành lại y bát mà tổ đã được tổ Hoằng Nhẫn trao cho. Tổ Huệ Năng bảo Huệ Minh: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là Bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?" Đó chính là Vô niệm, tổ chỉ nói tới thiện và ác, nhưng đó là nói cho gọn, ý nghĩa xa hơn là nói về tất cả những ý kiến đối đãi nhau. "Vô" là không khởi những niệm đối đãi như thiện/ác, có/không, yêu/ghét, sanh/diệt, oán/thân, khổ/vui ... chứ không phải dẹp trừ tất cả các niệm. Nhưng nếu dùng trí huệ để dẹp những niệm đối đãi đó thì cũng không đúng, tổ giảng: "Phiền não tức là Bồ-đề, không hai, không khác, nếu dùng trí huệ chiếu phá phiền não, đây là kiến giải của hàng Nhị thừa".

Người Vô niệm không phải là ngây ngây ngô ngô, không biết gì hết. Tổ nói: "sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh". Gọi là Vô niệm nhưng sáu căn vẫn có "thấy nghe hiểu biết" (kiến văn giác tri) chứ đâu phải là không "thấy nghe hiểu biết" như gỗ đá, chỉ có khác là "không nhiễm". Cư sĩ Thiền tông Bàng Uẩn cũng có nói: "không cùng muôn pháp làm bạn" là cùng ý đó. Được như vậy mới có thể nói: "đối trên các cảnh tâm không nhiễm gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lia các cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm".

Thiền sư Thần Hội là một đệ tử xuất sắc của tổ, đã có công trong việc truyền bá pháp môn của tổ, và cũng có nghi vấn là Thần Hội có dự phần nào trong việc sửa đổi cuốn Pháp Bảo Đàn kinh. Sư đã giảng về Vô niệm một cách sâu sắc như nói rõ Vô niệm là Bát Nhã Ba La Mật, là Phật trí. Tu Vô niệm là chẳng niệm Bồ đề, Bồ đề tâm, Niết bàn. Như vậy sư đã thấy rằng có Vô niệm thì đạt được trí Bát Nhã, lúc đó không còn có niệm nào khác, ngay cả Bồ đề

tâm, Niết bàn nữa.

Trong kinh "Văn Thù sư lợi sơ thuyết Ma ha Bát Nhã Ba La Mật" ngài Văn Thù có nói: "Không thấy Bồ tát pháp, cũng không thấy tu hạnh bồ đề và người chứng quả bồ đề."

Nên lưu ý là có ý kiến cho rằng pháp "kiến tánh" của Thiền tông tức là "phát bồ đề tâm", nói như vậy là chưa hiểu rõ về Thiền tông. Tuy rằng "phát bồ đề tâm" là pháp tu quan trọng, nhưng cũng cần biết là mỗi tông phái đạo Phật có đường lối tu khác nhau dù rằng cứu cánh là một.

Nhưng cũng sẽ có câu hỏi được nêu ra là, nếu không dứt niệm chẳng lẽ để cho niệm khởi triền miên mà không lo diệt trừ hay sao. Tổ chỉ rõ là "Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn", vì vậy nên cần hiểu rõ pháp "Vô tướng" của tổ. Thiền sư Thần Hội cũng nói: "Các nhân giả dụng tâm, tức là dùng pháp điều phục. Nếu dùng pháp điều phục, sao gọi là giải thoát?"

Những vọng niệm chỉ là do tâm mình tạo ra, rồi lại lo diệt chúng, như vậy chỉ là cái vòng luẩn quẩn. Tổ chỉ rõ là vọng niệm là do tự tánh, Phật tánh khởi nên chứ đâu phải là cái gì riêng biệt ngoài tự tánh "tất cả muôn pháp đều từ nơi Tự tánh khởi dụng". Ngay nơi sóng mà thấy nước, không cần phải bỏ hay diệt trừ sóng mới thấy nước. Tự tánh là cái thể của muôn pháp, những vọng niệm là tướng của tự tánh biến hiện. Nếu chỉ chấp vào tướng thì vọng niệm vẫn khởi, vì vậy phải thấy rõ tự tánh, đạt tới Vô tướng, Vô trụ thì mới không có vọng niệm, chứ không phải là chỉ lo diệt trừ vọng niệm.

Thiền sư Uchiyama, với tên cuốn sách là "Opening the Hand of Thought" dùng một hình ảnh tượng trưng là, ta thường nắm chặt lấy những suy tính, tư duy, vậy muốn hành Thiền thì phải mở nắm tay ra để buông xả những thứ đó. Sư cho rằng tâm mỗi người, với đủ thứ khái niệm, ưa thích riêng biệt, khả năng rất hạn chế. Có buông bỏ được thì tự tánh, tức bản thể, chân tánh, Phật tánh, của mình mới có

dịp biểu lộ một cách vô ngại. Sư thấy rằng khi ngồi thiền thì niệm có khởi ta chỉ coi chúng như những đám mây trên trời, chúng đến rồi tự động đi. "Bộ óc của ta nó không ngưng hoạt động, cũng như dạ dày không ngưng tiêu hóa. Niệm có khởi thì chỉ cần không chạy theo chúng, không dính mắc, không nắm chặt lấy chúng, chứ cũng không cần phải lo diệt trừ chúng. Chỉ biết ngồi thiền mà không quan tâm đến những sự hoạt động đó của bộ óc."

Để nói rõ thêm về pháp tu Vô niệm, tổ Huệ Năng chỉ rõ thêm hai pháp là Vô tướng và Vô Trụ để làm sáng tỏ thêm.

Tổ nói: "Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược (không bị trói buộc), đây là lấy vô trụ làm gốc". Không trụ vào các Niệm nên không còn bị dính mắc, bị chi phối. Còn làm sao không trụ? Tổ chỉ thêm:

"chấp tất cả tướng tức tâm, lìa tất cả tướng tức Phật"

"ngoài là tất cả tướng gọi là vô tướng, hay là nơi tướng tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể" . Đó cũng là theo ý kinh Kim Cang:

"Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. (nghĩa: Phàm những gì có tướng đều là hư vọng")
(Kinh Kim Cang, đoạn 5)"

Nếu không thấy các pháp là hư vọng, vẫn chấp chặt vào các tướng của muôn pháp và trụ vào đó thì chẳng bao giờ đạt được Vô niệm, dù tìm mọi cách để bắt đầu suy nghĩ.

Có ý kiến lại nói Vô tướng là thấy người mà không cần biết đó là đàn ông hay đàn bà, không cần biết tên người đó là gì ... Những ý kiến kỳ lạ như vậy không phải là không có, chỉ những người không chịu tìm hiểu mới làm như vậy.

Thiền sư Huệ Hải còn nói rõ về Vô trụ: "Tâm không trụ là tâm Phật."

"Người đời do mê bên ngoài nên chấp tướng, mê bên trong nên chấp không. Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê"

"Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại v.v... an nhàn điềm tĩnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam-muội."

Nói tóm lại tổ Huệ Năng, qua cuốn Pháp Bảo Đàn kinh đã chỉ cho chúng ta pháp môn Vô niệm, Vô tướng, Vô trụ và đưa Thiền tông lên một bước tiến quan trọng. Vô niệm không có nghĩa đơn giản là kèm giữ để không có niệm nào. Niệm vẫn luôn tự khởi do hoạt động của bộ óc con người, trong đời sống hàng ngày vẫn cần có những sự suy tính, phân biệt, như là đói thì nghĩ đến ăn, mệt thì nghĩ đến ngủ. Nhưng nếu coi kỹ lại thì thấy trong đầu chúng ta, ngày cũng như đêm, lúc nào cũng ồn ào đủ mọi thứ chuyện, không lúc nào ngừng. Vô niệm là không có những tà niệm, như thiền sư Huệ Hải

đã nói. "Vô niệm tức là không có cảnh giới hay đối tượng nào cả." Đứng về phương diện kinh điển mà nói thì đó là pháp môn "bất nhị", là trí bát nhã.

**

Tài liệu trích dẫn:

- *Pháp Bảo Đàn kinh*, do HT Thích Thanh Từ dịch. (Những chữ in nghiêng trong bài là trích ra từ cuốn này.)
- *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn*, do HT Thích Thanh Từ dịch.
- *Thần Hội pháp ngữ*, do tỳ kheo Thích Hằng Đạt dịch.
- *Kinh Kim Cang*, do HT Thích Thanh Từ dịch.
- *Kinh Văn Thù sư lợi só thuyết Ma ha Bát Nhã Ba La Mật*, do HT Thích Minh Lễ dịch.
- *Opening the Hand of Thought, Approach to Zen*, của thiền sư Kōshō Uchiyama.

ĐẠI SƯ TRÍ KHẢI VÀ THIÊN THAI TÔNG

Tuệ Hạnh

Đã có rất nhiều sách vở, bài viết hoặc với tính chất nghiên cứu, hoặc là các bài giảng phổ cập bàn về tông Thiên Thai và kinh Pháp Hoa. Bài viết này nói đến vai trò, vị trí của Đại sư Trí Khải và tông Thiên Thai trong lịch sử Phật giáo, cũng như trong nền văn hóa tư tưởng của toàn thể nhân loại.

Đại sư Trí Khải sinh năm 538, vào thời đại mà sau này các sử gia gọi là Nam Bắc triều (220-589). Sông Dương Tử được lấy làm ranh giới phân chia giữa hai miền Nam và Bắc. Trong thiên sử, ta thường nghe nói đến câu Nam Nhưỡng (Huệ Nhưỡng)-Bắc Tú (Thần Tú), để phân biệt hai dòng thiền: Đại sư Thần Tú xiển dương Thiền tiệm ngộ ngay tại Trường An; Đại sư Huệ Nhưỡng phát triển Thiền đốn ngộ tại vùng Quảng Đông và lân cận. Bấy giờ Trung Hoa bị chia thành nhiều nước nhỏ, nước này xâm lăng và thôn tính nước kia, gây nên nhiều cuộc chiến tương tàn, dân chúng sống

trong cảnh lâm than đau khổ.

Về mặt địa lý, Trung Hoa là một nước rộng lớn gồm nhiều tỉnh, riêng một tỉnh như Quảng Đông đã lớn hơn nước Việt Nam, cho nên Trung Hoa có nhiều dân tộc với thổ ngữ, tập tục văn hóa, truyền thống tín ngưỡng không giống nhau. Chữ Hán được dùng làm văn tự chính.

Phật giáo truyền sang Trung Hoa vào đầu kỷ nguyên Tây lịch do các tăng sĩ Ấn Độ thuộc nhiều vùng như Khương Cư, Nguyệt Chi, Quy Tư... hoằng hóa; các ngài đến bằng đường bộ, xuyên qua dải Thông Lĩnh, du nhập vào miền Bắc, hay đến bằng thuyền, đáp bến tại Quảng Châu miền Nam 1. Trước khi đến Trung Hoa, các ngài đã nổi danh, nên khi đến đây, các ngài đã nỗ lực thuyết giảng, dịch thuật kinh sách, để được các "phiên vương" biết đến mà thỉnh mời và hỗ trợ cho việc hoằng Pháp. Nhiều người đã dựa vào truyền thuyết: vua Hán Minh đế nằm mộng thấy người vàng (Đức Phật), bèn cho người sang Thiên Trúc và thỉnh được hai vị Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan cùng kinh Tứ

thập nhị chương về an trí tại Bạch Mã tự, để cho rằng Phật giáo được truyền đến Trung Hoa vào năm 67 sau Tây lịch. Tuy nhiên, học giả Hồ Thích giả thiết rằng, Phật giáo được truyền vào sớm hơn niên đại này nhiều thế kỷ. Giả thiết của ông đang được các học giả lưu tâm, do ông lý luận rằng:

- Vua A Dục (Asoka, 273-231 trước Tây lịch) sau khi quy Phật đã tận tâm xiển dương Phật pháp, và một trong những công đức của ông là gửi nhiều phái đoàn tăng lữ đi khắp nơi để hoằng hóa: phương Nam truyền đến Tích Lan; phương Tây truyền đến tận Hy Lạp, Do Thái, Nga, Ba Tư... Vậy thì không lý nào mà không có một hoặc vài tăng đoàn đến được vùng Đông Bắc Trung Hoa.

- Đã có những chứng tích để khẳng định vào năm 245 trước Tây lịch, dưới triều vua A Dục, Phật giáo đã có mặt tại các nước Đông Nam Á, vùng đất vàng (Suvarnabhumi, thuộc quần đảo Java), trong đó có Việt nam: với thuyết Chử Đồng tử học đạo với nhà sư Phật Quang khoảng thế kỷ III trước Tây lịch 2.

Nhưng dù Phật pháp có du nhập Trung Hoa vào đời Hán Minh đế hay sớm hơn nữa, thì lịch sử cho thấy rằng, mãi đến thế kỷ III sau Tây lịch, Phật pháp vẫn chưa phát triển rộng rãi tại đất nước được xem là trung tâm của vũ trụ này. Từ khi Hán Minh đế nằm mộng vào năm 67 sau Tây lịch cho đến một trăm năm sau, An Thế Cao mới là vị tăng sĩ đầu tiên được ghi trong lịch sử 3, từ An Tức đến Lạc Dương vào năm 166 sau Tây lịch và hoạt động tại đây một thời gian trước khi xuống vùng Quảng Châu. Kế đến là Khương Tăng Hội, sơ Tổ Phật giáo Việt Nam và cũng là sơ Tổ Thiền tông Việt Nam⁴, từ Giao Châu chống tích trượng đến nước Ngô vào năm 247 sau Tây lịch để hoằng hóa. Cùng thời với Tăng Hội có Chi Khiêm, một cư sĩ học giả, dịch nhiều kinh điển. Tuy nhiên, những sinh hoạt như thế cho thấy Phật giáo vẫn còn phôi thai, lẻ tẻ, do một vài nhóm nhỏ trí thức hay quý tộc bảo trợ các công cuộc giảng pháp, phiên dịch, thảo luận..., chứ chưa hội nhập vào toàn thể nếp sống văn hóa thượng lưu hay tín ngưỡng trong dân

gian.

Các học giả hiện đại khi nghiên cứu về thời đại này đã phân tích: lý do Phật giáo Ấn Độ đã không thể phát triển mau chóng tại Trung Hoa vào những thế kỷ đầu vì những lý do như sau:

1. Phương diện ngôn ngữ⁵

Tiến trình dịch kinh từ chữ Phạn sang chữ Hán là một tiến trình dài hàng trăm năm, với rất nhiều trở ngại, thử thách về mặt ngôn ngữ. Phạn và Pàli là ngôn ngữ đa âm, có văn phạm và ngữ pháp rành mạch, phát âm trầm bổng dài ngắn rõ rệt, nên khi chuyển dịch sang Hán ngữ (ngôn ngữ độc âm, bình, thanh, tượng hình, không có văn phạm quy ước...) đã gây nên không ít khó khăn cho các nhà hoằng giáo và phiên dịch kinh điển.

Mãi cho đến Cưu Ma La Thập (344-413)⁶, nhà phiên dịch lớn của văn hóa Phật giáo Trung Hoa, Phật pháp mới có thể xem như đã đặt được nền móng làm cơ sở cho những phát triển lớn mạnh về sau. Đương thời, ngay chính ngài

La Thập cũng phải đối diện với vấn đề: nên dịch ý hay dịch sát nghĩa... Dịch ý có thể bỏ mất phần uyển chuyển trong văn pháp của kinh Phạn, còn dịch sát nghĩa thì Hoa văn bây giờ không đủ từ ngữ cao thâm và nhiều ý nghĩa như của Phạn ngữ để chuyển tải. Cuối cùng, chính Cưu Ma La Thập cũng phải than thở: “Tiến trình dịch kinh từ Phạn ra Hán cũng giống như việc mình nhai cơm cho nhuần nhuyễn rồi để cho người khác nuốt vậy”⁷.

2. Phương diện tư tưởng

Bây giờ, triết lý Trung Hoa không có những khái niệm tương đương với Phật học. Thí dụ điển hình là thuật ngữ sunyata, cho đến ngày nay, Tây phương vẫn phải điên đầu: trước tiên sunyata được dịch là nihilism, sau đó void, đến nothingness, rồi emptiness, cuối cùng là transparency, mà vẫn không chuyển tải được đầy đủ nghĩa của sunyata. Cho nên trong các tự điển Anh-Mỹ tầm cỡ hiện nay đã dùng từ này để bổ sung vào ngôn ngữ của họ. Khi dịch sunyata ra Hán ngữ, các nhà phiên dịch đầu tiên đã phải mượn chữ "vô" theo nghĩa "hư vô"

của Đạo giáo⁸. Như phẩm XXIV, kệ 18 của Trung luận, La Thập dịch là: "Chúng nhân duyên sinh pháp, Ngã thuyết tức thị vô..." (theo Đại Tạng Taisho q.30, tr. 33b, dòng 11), về sau mới đổi lại là "không". "Vô" ở đây đối lập với "hữu". Thời bấy giờ Đạo giáo đang hưng thịnh, các cuộc huyền đàm của nhóm trí giả huyền học là môi trường thích ứng cho Phật học phát triển, nên các nhà phiên dịch hay trước tác đã không ngần ngại sử dụng rất nhiều từ ngữ tương đương của Đạo giáo để giải thuyết tư tưởng Phật học, điển hình là từ sunyata nêu trên. Phương thức sử dụng đối giải này được gọi là "cách nghĩa" (matching terms). Tăng Triệu (374-414), một trong bốn đệ tử xuất sắc của La Thập, thường sử dụng từ ngữ Đạo giáo để cách nghĩa tư tưởng Tánh Không trong các tiểu luận mà về sau được lập thành là Triệu luận⁹, tác phẩm đã đưa ngài lên làm sơ tổ của Tam luận tông Trung Hoa.

Ngoài ra, những ý niệm như luân hồi, nghiệp (samsara), giải thoát (moksa), giác ngộ (nirvana), báo ứng... đều rất mới mẻ với Trung

Hoa thời bấy giờ. Nhất là khái niệm "vô ngã" (anatta). Người Trung Hoa tin có hồn phách, nên ban đầu họ khó chấp nhận quan điểm "vô ngã".

3. Phương diện văn hóa và chính trị

Bấy giờ đạo Khổng chủ trương nhập thế, đóng góp vào xã hội, nên đã có hệ thống lý luận chặt chẽ bàn về Tam cương, Ngũ thường, với các bộ ngũ kinh, tứ thư; khuyến khích sinh sản con cái để nối dõi tông đường, rạn rỡ gia môn. Phật giáo lại chủ trương xuất thế, tức phá vỡ kết cấu trật tự theo mô hình xã hội đạo Khổng; xuất gia giữ giới thì không sinh con, không bái lạy vua quan,... nên đi ngược với tôn ti luật lệ xã hội đương thời. Các nhà nghiên cứu đều có chung quan điểm rằng, dân tộc Ấn Độ với nguồn gốc Aryan, rất giống với Tây phương trong mọi phương diện hơn là với Trung Hoa.

4. Phương diện tín ngưỡng

Người dân Trung Hoa tin tưởng có một vị Ngọc hoàng Thượng đế ngự trị trên trời, nhìn

xuống cõi trần và lo cho dân gian, phán định lành dữ; hệ thống triều đình của ngài giống như triều đình cõi trần thế, bởi vì chính ngài đã gửi con ngài (thiên tử) xuống trần trị vì thiên hạ, nên hoàng đế thì có được thiên mạng. Phật pháp lại không nói gì đến Ngọc hoàng Thượng đế hay các thần thánh mười phương tám hướng, chỉ dạy tu hành tự mình cứu khổ..., nên đó là điều mà người Trung Hoa lúc đầu khó chấp nhận.

Đây là những trở lực lớn mà Phật giáo Ấn Độ khi truyền sang Trung Hoa phải đối mặt. Cho nên, phải khoảng từ thế kỷ 6 trở đi, sau khi Phật giáo đã phát triển vững mạnh tại Trung Hoa, dung hội Khổng, Đạo, thì mới tạo thành ba lực lượng văn hóa tín ngưỡng chủ đạo của Trung Hoa. Tây phương bây giờ cũng phải tán thán: "Nếu Phật giáo đã có thể phát triển và hội nhập tại Trung Hoa, thì chắc chắn có thể phát triển bất kỳ nơi nào trên thế gian này"¹⁰. Họ phải tán thán bởi vì họ đã đích thân chứng kiến lịch sử phát triển cuộn cuộn không ngừng của Phật giáo tại Tây phương trong vòng chỉ

hơn một thế kỷ qua.

Như vậy, phải trải qua một thời gian dài gần 6, 7 thế kỷ, từ thời du nhập bị lãng quên (3 thế kỷ đầu) đến thời phát triển (thế kỷ III-IV), cây cổ thụ Phật giáo mới có thể đâm chồi, nở hoa trên mảnh đất Trung Hoa. Và trong thời phát triển này, các sinh hoạt có tính cách Phật giáo phần lớn quy tụ chung quanh những bộ kinh điển, hoặc công tác dịch thuật, hoặc viết sớ giải, hoặc đàm luận có tính cách trí thức, thượng lưu, bác học..., hoặc với không khí huyền đàm, trù tượng..., thường được giới vua chúa hay quyền quý bảo trợ.

Tiến trình dịch thuật đòi hỏi thời gian và nỗ lực của nhiều người. Như trường hợp La Thập, ngài đọc bản Phạn văn, sau đó một hay nhiều đệ tử xuất sắc diễn dịch ra Hán văn, người nào giỏi Hán văn thì ghi chép lại thành câu đủ nghĩa¹¹. Một tiến trình đòi hỏi nhiều công sức như thế đưa đến một sự kiện kỳ thú là khi kinh Đại bát Niết bàn (Mahàparinirvāṇa sūtra) mới vừa được dịch phần đầu, Đại sư Đạo Sanh,

đứng đầu tứ kiệt, đã có viễn kiến cho rằng, hạng nhất xiển đề ca (icchantikas), vốn bị xem là hạ tiện không thể có khả năng giác ngộ, cũng có Phật tính. Đề xướng tảo bạo và độc đáo này đã khiến Đạo Sanh bị trục xuất khỏi đạo tràng Kiến Khương vào năm 428. Đạo Sanh bèn lui về Lô sơn, dọc đường, trong khi nghỉ ngơi, Đại sư xếp đá lại thành một đồng, ngồi giảng ý nghĩa Phật tính tiềm tàng trong mỗi sinh thể; đá cũng gập đầu¹². Phải đợi đến năm 431, khi Dharmaksema hoàn tất phần cuối kinh Đại bát Niết bàn, Đạo Sanh mới được tán thán là đúng, có tuệ giác hơn người.

Các bộ kinh lớn lần lượt xuất hiện. Năm 179, dòng văn học Bát Nhã (Prajnaparamita), với các kinh tiêu biểu như kinh Kim Cương, Bát nhã Tâm kinh,... đã được truyền vào Tung Hoa. Chi Lôu Ca sâm (Lokakshema) dịch Đạo hành Bát nhã năm 181, sau đó dịch Ban châu Tam muội kinh (Pratyutpanna-samàdhi sùtra). Đại Bát nhã kinh do Pháp Hộ (Dharmaraksha) dịch năm 286; sau đó Moksala (Vô Cha La) trùng dịch năm 291. Trúc Pháp Hộ cũng tiếp

dịch kinh Pháp Hoa do Chi Lôu Ca Sấm bỏ dở; sau này Cưu Ma La Thập lại trùng dịch lần nữa vào năm 406 và được sử dụng đến ngày nay. Chi Khiêm, cư sĩ học giả thế kỷ III đã dịch kinh Duy Ma Cật (Vimalakīrtinīrdeśa sūtra), mà sau này cũng lại được La-thập trùng dịch năm 406. Kinh Niết Bàn, khiến Đạo Sanh nổi danh do chủ trương Phật tính phổ quát, và bị trục xuất khỏi đạo tràng Kiến Nghiệp vào năm 428, trước được Pháp Hiển dịch năm 418 cùng với Giác Hộ (Buddhabhadra) nhưng bỏ dở cho đến khi Dharmakṣema hoàn tất năm 431.

Số lượng kinh điển được phiên dịch bấy giờ đã đủ nhiều, nên Đại sư Đạo An (312-385) mới đề xướng việc tập hợp các kinh điển lại, liệt kê những bản đã được dịch cho tiện tham khảo, nhưng đề xướng này bị bỏ qua; ngay cả quyển mục lục đầu tiên do Đạo An tập thành cũng bị thất tán. Mãi cho đến đời Đại sư Trí Khải ở cuối thế kỷ VI, tình trạng kinh điển bằng Hán văn đã quá phong phú, đến nỗi những cuốn mục lục đầu tiên đã xuất hiện:

- Xuất tam tạng ký tập (Taisho 55, 2145: 1-114)¹³ do Tăng Hựu tập thành vào khoảng năm 515. Đây là quyển mục lục ra đời sớm nhất, đáng dẫn và đáng tin cậy nhất hiện còn lưu hành. Trong quyển này, Tăng Hựu có nhắc đến một mục lục do ngài Đạo An tập thành năm 374, trong đó Đạo An liệt kê 26 nghi kinh (ngờ không phải do chính Phật thuyết), 143 bản thất dịch (không tên dịch giả) và 175 tư liệu lạ kỳ (dị kinh). Đại sư Tăng Hựu cũng ghi thêm 24 bản mà chính ngài cho là ngụy kinh và 30 bản do các vị khác gọi là ngụy kinh.

- Chúng kinh mục lục (Taisho 55, 2146: 115-149) do vua Tùy ra sắc lệnh tập thành vào năm 589. Bộ mục lục này kể như đầy đủ nhất về các kinh điển lưu hành đương thời, nhưng không đáng tin cậy vì người ghi đôi khi không có bản kinh trong tay, chỉ nghe nói lại.

- Lịch đại Tam bảo ký (Taisho 49, 2034:22-128) do Phí Trường Phòng tập thành 4 năm sau Tùy Chúng kinh mục lục trên, với mục đích chứng tỏ Phật pháp siêu việt hơn Đạo giáo, đưa đến tình trạng ghi chép hỗn tạp,

không đáng tin cậy.

Còn có một số quyển mục lục không tiêu biểu khác sau thời Đại sư Trí Khải, không liệt kê ở đây. Tuy nhiên, chỉ 3 bộ mục lục cùng với bộ của Đạo An đã mất, cho thấy tình trạng phong phú của kinh điển bằng Hán văn được lưu hành đương thời. Ngoài ra, lại còn có những sinh hoạt khác, như các nhà du hành, nổi tiếng nhất là Pháp Hiển du hành Ấn Độ và Trung Á những năm 399-414 để sưu tập thêm kinh điển. Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma, 470-543) đến Trung Hoa vào thời Lương Võ đế để truyền giảng Thiền. Đồng thời lại có Đàm Loan (476-542) và Thiện Đạo (513-681) đang cực lực xiển dương Tịnh Độ tông tại Nam phương. Vào năm 504, Lương Võ đế là vị vua đầu tiên hộ trì Phật giáo và quy y Phật, thọ giới cư sĩ tại gia.

Tóm lại, Phật giáo vào thời kỳ của Đại sư Trí Khải rất đa dạng, cả ở phương Bắc và phương Nam, nhưng mang nhiều sắc thái khác nhau. Tại miền Bắc, chú trọng chuyên về thiền định và tụng kinh, trong khi ở phương Nam thì lại

chú trọng đến biện luận các triết thuyết trong giới thượng lưu, và niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh Độ trong giới bình dân. Miền nào cũng cho rằng mình sở hữu kinh do Phật thuyết và được chân truyền từ Phật. Tiến trình lịch sử văn hóa nhân loại trong gần ba ngàn năm qua cho thấy, khi một tình huống trở nên hỗn độn, cực đoan, cực bộ, bế tắc, thì sẽ có sự xuất hiện một hay nhiều nhân vật lỗi lạc, có viễn kiến, có đầu óc tiến bộ, có can đảm vượt ngoài và vượt trên trào lưu đương thời để xiển dương một tư tưởng mới, một học thuyết mới, một sáng tạo mới, để đưa tình huống đó tiến thêm một cấp cao hơn, đưa văn hóa bước thêm một bước xa hơn. Nhân vật lỗi lạc đó, tại Trung Hoa, trong môi trường Phật giáo đang phát triển rầm rộ nhưng đa phức đó là Đại sư Trí Khải (538-597), một nhà tư tưởng đã hệ thống hóa toàn bộ giáo pháp của Đức Phật, một triết gia Phật giáo vĩ đại ngang hàng với Long Thọ bên Thiên Trúc với triết thuyết Tam Đế đặc biệt của ngài.

1 Một số trước khi đến Quảng Châu thường ghé qua Giao Châu (tức miền Bắc Việt Nam ngày nay) một thời gian để hoằng pháp và tạo tên tuổi trước khi sang phương Bắc.

2 Xem Lê Maĩnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt nam, q. 1.

3 Trúc Pháp Lan và Trúc Phật Niệm vẫn còn xem là thuộc huyền sử.

4 Tìm đọc “Khương Tăng Hội, sáng tổ Phật giáo Việt nam” của Tuệ Hạnh, đăng trên nhiều tạp chí Phật học tại hải ngoại.

5 Viết theo Richard J. Smith. Buddhism and the “Great Persecution” in China, AD 841-845, trong Buddhism in Chinese Culture, edited by Cheu Hock-Tong. Malaysia, Pelanduk Pub. 2000. tr. 21.

6 Cưu Ma La thập (Kumarajiva) cùng Chân Đế (Paramartha) và Huyền Trang được xem là ba nhà phiên dịch tài giỏi nhất, đã thay đổi toàn diện lịch sử văn hóa và văn học Trung Hoa.

7 Các học giả Tây phương dịch kinh Pháp Hoa trực tiếp từ Phạn ngữ, nếu đối chiếu với bản Hán dịch của ngài La Thập ta sẽ thấy có một vài khác biệt. Xem lời nói đầu trong bản dịch kinh Pháp Hoa của HT. Thích Trí Quang.

8 Ở đây cũng cần nhắc đến sự sai biệt giữa đạo Lão và Đạo giáo: Đạo giáo là theo triết lý tiên thiên ẩn cư luyện đan, đạo Lão thì nhập thế dùng phù chú thuật số như Ngũ đẩu giáo...; người tu theo đạo Lão thì gọi là Đạo sĩ hay Đạo gia.

9 Có 2 bản dịch Triệu luận: 1 của Thiền sư Thích Duy Lực, "Triệu luận", phát hành năm 1987 tại California; 1 của Tuệ Hạnh, "Tăng Triệu và Tánh Không Học Trung Hoa", Viện Đại học Vạn Hạnh, 1974.

10 Viết theo Richard J. Smith, bài đã dẫn.

11 Tăng Triệu, một trong 4 đại đệ tử của La Thập (tứ kiệt), được giao giữ việc chấp bút ghi chép này, nhờ đó mà viết thành các tiểu luận, lập thành Triệu luận.

12 Đạo Sanh cũng là người đầu tiên thiết lập

hệ thống tư tưởng của Phật pháp trước khi Trí Khải hoàn thành Phán giáo. Xem bài viết về "Những khuôn mặt tạo thành lịch sử: Đạo Sanh.

13 Thập niên 1924-1934, một số học giả, giáo sư do ông Takakusu Junjiro và Watanabe Kaigyoku làm trưởng nhóm đã tập thành toàn bộ kinh điển Phật pháp đặt tên là Taishò Shinshù Daizòkyò, Đại chánh tân tu Đại tạng kinh, được toàn thể thế giới học thuật dùng làm tài liệu tham khảo và dẫn chứng căn bản chính yếu nhất. Sách Tây phương viết tắt là T. hay Taisho (Đại chánh) tiếp đến là quyển số (55), mục số (2145) và số trang.

CHÚNG TA ĐANG THỜ VỊ SƠ TỔ PHẬT GIÁO NÀO?

Thích Nhất Hạnh

Thiền sư Thích Nhất Hạnh có những nghiên cứu riêng chỉ ra rằng, Việt Nam có vị Thiền sư

Tăng Hội, lớn hơn cả Thiền sư Bồ Đề Lạt Ma - người mà chúng ta đang thờ là Sơ tổ Phật giáo - tới 300 tuổi. Nội dung này nằm trong bài giảng của Thiền sư Thích Nhất Hạnh tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo - Hà Nội, ngày 18/1/2005 - "Lịch sử của Phật giáo ngày nay dưới cái nhìn tương tức".

Chúng ta biết rằng vào thượng bán thế kỉ thứ 3 tại Giao Châu có Thiền sư Tăng Hội, cha là người Khương Cư, mẹ là người Việt Nam. Ngài xuất gia năm 10 tuổi, trở thành cao tăng, mở đạo tràng tu tập ở Luy Lâu, Bắc Ninh, thiết lập một trung tâm dịch thuật và sáng tác ở đó và tịch vào tháng 9 năm 280.

Thiền sư Tăng Hội đã sử dụng những kinh bản nguyên thủy như **Kinh Quán Niệm Hơi Thở**, **kinh Bốn Niệm Xứ** để thực tập thiền. Trong khi đó, Thiền sư sử dụng con mắt Đại Thừa để thực tập.

Vào khoảng giữa thế kỉ thứ 3, Thiền sư Tăng Hội mà chúng ta đang công nhận và vị Sư tổ của Thiền Tông Việt Nam đã rời đất nước

chúng ta sang nước Ngô để truyền đạo. Cao Tăng Truyền nói rất rõ ràng là khi thầy Tăng Hội đi sang nước Ngô thì bên đó chưa có tăng sĩ Phật giáo. Chính Thiền sư Tăng Hội đã tổ chức đàn truyền giới đầu tiên cho những người Ngô trở thành những vị xuất gia đầu tiên. Ngôi chùa mà thầy Tăng Hội thành lập có tên chùa Kiến Sơ - ngôi chùa đầu tiên.

Bài tựa kinh An Ban Thủ Ý do **Thiền sư Tăng Hội** đã viết tại Việt Nam, trong đó nói Lạc Dương như là kinh đô. Lúc đó chưa chia ra làm tam quốc. (Nếu đã chia tam quốc thì kinh đô là Bành Thành). Trong bài tựa An Ban Thủ Ý, chúng ta tìm ra được sự thật là bài tựa kinh Quán Niệm Hơi Thở được viết tại Giao Châu.

Sau khi đã tiếp xúc với truyền thống Phật giáo phương Nam, chúng tôi vẫn tiếp tục giảng dạy và xiển dương Thiền học Việt Nam theo đúng tinh thần của Tăng Hội.

Nghĩa là căn cứ và thiền kinh của Nam tông mà giảng dạy theo tinh thần thực tập rộng rãi và phóng khoáng của Bắc tông. Nếu quý vị có

tới Làng Mai để tu tập, sẽ thấy rằng pháp môn của Làng Mai nối tiếp một cách rất trung thực và kì diệu với truyền thống của Thiền sư Tăng Hội.

Thiền sư Việt Nam và Thiền sư Tăng Hội lớn hơn Thiền sư Bồ Đề Lạt Ma - Sơ tổ Thiền tông Trung Quốc tới 300 năm. Như vậy trong các chùa của chúng ta, theo nguyên tắc thì phải thờ Thiền sư Tăng Hội làm Thiền tổ Việt Nam, chứ không phải Thiền sư Bồ Đề Lạt Ma. Nếu quý vị là nhà học giả, nhà văn, hay họa sĩ thì phải vẽ ra hình ảnh của Tổ sư Thiền đầu tiên của chúng ta là Thiền sư Tăng Hội.

Chúng tôi đã viết cuốn "Thiền sư Tăng Hội" và cuốn này đã được phiên dịch ra nhiều thứ tiếng. Giới Phật tử lâu nay thường theo Thiền Trung Quốc và Nhật Bản, chưa phản ứng vì họ thấy rất lúng túng, lâu nay đã lỡ tin Bồ Đề Lạt Ma là Sơ Tổ Thiền tông Trung Quốc và Việt Nam rồi. Bây giờ lại nghe nói Thiền sư Tăng Hội lớn hơn Tổ Đạt Ma tới ba trăm tuổi, chính là người đầu tiên giảng dạy Thiền học tại Việt Nam và Trung Quốc thì điều đó chưa chấp

nhận được.

Thiền sư Tăng Hội rất uyên bác về Lão giáo, Khổng giáo và Phật học cho nên đã thuyết phục được vua Ngô Tôn Quyền yểm trợ xây ngôi chùa đầu tiên tại nước Ngô.

Sau đó thì Tôn Hạo tiếp nối Tôn Quyền, nghe lời một số cộng sự làm khó dễ, nhưng cuối cùng đã được thầy Tăng Hội thuyết phục và vua đã thọ Tam quy Ngũ giới với thầy.

Chúng ta thấy khả năng hóa độ của thầy Tăng Hội rất lớn. Thầy không chỉ là Tổ Sư Phật giáo Thiền Việt Nam mà phải được coi như Tổ Sư Phật giáo đầu tiên ở tại Trung Quốc. Chúng tôi mong rằng cuốn "Thiền Sư Tăng Hội" đó, đã được dịch sang tiếng Anh, sẽ được dịch ra tiếng Trung Quốc một ngày rất gần.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh

<http://www.tuanvietnam.net//vn/tulieusuyngam/3888/index.aspx>

Bàn về Thiền Nguyên Thủy và Thiền Phát Triển

Giáo sư Minh Chi

Pháp Sư Thái Hư cũng như Hòa Thượng Thích Minh Châu đều dùng các từ Như Lai Thiền để chỉ Thiền Nguyên Thủy và Tổ Sư Thiền để chỉ các hình thức Thiền Phát Triển sau này do các Tổ Sư các Thiền phái nổi danh đề xướng và truyền lại cho các đệ tử của mình. Cũng có người dùng các từ Thiền Tiểu Giáo (tức Thiền Tiểu Thừa) và Thiền Đại Giáo (tức Thiền Đại Thừa) như Trần Thái Tôn trong bài "Tọa Thiền Luận " của Khóa Hư Lục.

Chúng ta, những người hậu học, chúng ta hãy thử không chấp nê vào từ ngữ, và nghiên cứu xem những gì là mới, là sáng tạo mà các Tổ Sư đã đem lại cho nội dung và hình thức của Thiền Như Lai, tức là Thiền Nguyên Thủy, như chúng ta có thể biết rõ trong các bài kinh nổi danh, như "Kinh Tứ Niệm Xứ (Satipatthana-sutta)" Trung Bộ 1 trang 96. Các

Kinh "Nhập tức xuất tức niệm", "Thân hành Niệm", "Đại kinh bốn mươi" (Trung Bộ III, trang 194, 206, 184) v.v...

Tư tưởng cơ bản không có gì thay đổi.

Hãy dẫn chứng các đoạn điển hình trong một số Kinh Nguyên Thủy:

"Các niệm và tư duy thuộc về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy, nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất, định tĩnh. Như vậy, này các Tỳ Kheo, vì Tỳ Kheo tu tập thân hành niệm. (Kinh Thân Hành Niệm, Trung Bộ III, trang 207)

Chúng ta thấy qua đoạn kinh trên, mục đích của Thiền là an trú, chuyên nhất, định tĩnh nội tâm và phương pháp là đoạn trừ các niệm và tư duy thuộc thế tục.

Khi trình bày bốn cấp thiền của sắc giới, Đức Phật nói cụ thể hơn ở cấp Tứ Thiền của sắc giới, hành giả thành tựu được cái gọi là xả niệm thanh tịnh, tức là ở trong hành giả, chỉ còn lại một bầu nội tâm trong sáng vắng lặng

(thanh tịnh) và bất động, nghĩa là xả bỏ mọi niệm khả dĩ làm cho nội tâm không được thanh tịnh, định tĩnh, chuyên nhứt.

Xả bỏ những niệm gì? Trước nhất ở cấp sơ thiền, xả bỏ mọi niệm bất thiện, mọi dục vọng, thèm muốn thế tục (ly dục, ly bất thiện pháp). Thứ hai, xả bỏ tầm và tứ, tức là mọi niệm hướng tới bất cứ một đối tượng nào. Tầm và Tứ chính là hoạt động bình thường của tâm thức chúng ta, hướng tới đối tượng là tầm, tập trung vào đối tượng ấy là tứ, rất có thể là thiện, khi chúng ta nghĩ điều hay, việc lành, nhưng nó làm tâm chúng ta động, cho nên hại cho định tâm. Muốn thành tựu định tâm, hưởng được tâm hỷ, lạc do định tâm, phải loại bỏ tầm và tứ. Đó chính là câu thường gặp trong các kinh nguyên thủy: "Tỳ kheo ấy diệt sạch tầm và tứ, chứng và trú thiền thứ hai, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm...." (Kinh Thân Hành Niệm đã dẫn, trang 212)

Do xả được tầm và tứ mà hành giả có được

định tâm, và hưởng được niềm vui do định tâm, như trong kinh nói: "Chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh". Thế nhưng, sự định tâm vẫn chưa được hoàn hảo, cho nên hành giả tiếp tục xả luôn cả tâm trạng hỷ để chứng thiền thứ ba (Tỷ kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là " Xả niệm lạc trú" chứng và trú thiền thứ ba - Kinh đã dẫn, trang 212).

Do xả hỷ mà hành giả đạt tới cảnh giới "Xả niệm lạc trú" thế nhưng hành giả nhận thấy, tuy bỏ hỷ, nhưng vẫn còn lạc, còn động tâm, tuy là một động tâm rất nhỏ nhiệm vi tế, cho nên, hành giả xả lạc, để chứng cấp thiền thứ tư "không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh".

Có thể nói, các Tổ về sau không nói gì hơn được về tiến trình biến chuyển nội tâm qua các cấp thiền của sắc giới. Như là đức Phật đã trình bày trong các Kinh Nguyên thủy. Ở đây, chúng ta không cần nói tới các cấp thiền của Vô sắc giới, trong đó, hành giả phá bỏ mọi sắc tướng, mọi đối ngại tướng, chứng hư không vô

biên xứ, thức vô biên xứ, không vô sở hữu xứ, phi tướng phi phi tướng xứ và diệt thọ tướng định....

Sở dĩ, tôi dẫn chứng các cấp thiền của vô sắc là bởi vì trong bài Tọa Thiền Luận của Trần Thái Tông, có những câu như:

"Liễu sinh không lý, chứng thiên chân đạo nhi tu giả, thị tiểu giáo thiên. Đạt nhân pháp không nhi tu giả, thị đại giáo thiên. Kim hậu học chi nhân tu dĩ đại giáo thiên vi chính. Thử tập tọa thiền tức niệm, vật sanh kiến giải nhi".

Đại ý, vua Trần Thái Tông phân biệt thiền tiểu thừa là tu thiền mà còn chấp pháp là thực, tuy đã ngộ thân năm uẩn là không có thực. Còn tu thiền đại thừa là tu thiền mà không còn chấp các pháp là có thực, nghĩa là cả chánh y bào đều là không, thân năm uẩn là không, ngoại trần cũng là không... Thực ra, tư tưởng cơ bản của các kinh nguyên thủy là *Vô Ngã*, nhân cũng vô ngã mà cả y báo cũng là vô ngã, nghĩa là không thật có, không đáng chấp trước, chấp thủ.

Trong các Kinh Nguyên Thủy như các kinh Tiểu Khổ Uẩn, Đại Kinh Khổ Uẩn, Đức Phật khuyên các đệ tử nên xuất ly các dục, vì các dục là nguy hiểm. mặc dù có vị ngọt, là bởi vì đối tượng sắc thanh hương vị xúc pháp của các dục là vô thường, khổ, không, vô ngã... Đó là tư tưởng căn bản của đạo đức Phật Giáo, là mục đích trước mắt gần gũi của sơ thiên sắc giới là *ly dục, ly pháp bất thiện*.

Cho nên, theo tôi suy nghĩ, nếu trong thời Phật Giáo bộ phái, có một bộ phái nào đó tách khỏi Thượng Tọa Bộ, chấp rằng các pháp là thật có, thì đó quyết không phải là giòng tư tưởng chính thống của Phật Giáo Nguyên Thủy. Điều này thật rõ ràng, đối với những ai có đọc và nghiên cứu các kinh Nguyên Thủy. Tư tưởng cơ bản của Phật Giáo Nguyên Thủy là *Vô Ngã*, đối với chánh báo cũng như y báo, đối với các loài hữu tình cũng như thế giới vô cơ, tất cả đều là Vô thường, Khổ, Không, vì không có thực thể, do nhân duyên sanh.

Nói tóm lại, tư tưởng cơ bản của Phật Giáo, của thiên học từ khi đức Phật còn tại thế vẫn

không có gì thay đổi, tức là Chân Lý tối hậu là siêu ngôn ngữ, siêu tư duy cho nên tự mỗi người phải thể hội qua nếp sống đạo đức và tu tập thiền định, đạt tới chỗ dứt bỏ mọi vọng niệm, xả ly mọi kiến giải, kiến thủ, trên thực tế chỉ là lý luận suông, (Trần Thái Tôn nói là chớ có kiến giải). Nhưng muốn vậy, phải trên cơ sở tránh mọi điều ác, làm mọi điều lành (giữ giới), thì mới có thể làm cho nội tâm trở thành vắng lặng, sáng suốt được (Tự tịnh kỳ ý). Vắng lặng là định, cũng gọi là *Chỉ* (nghĩa là ngưng chỉ mọi niệm). Sáng suốt là Tuệ, cũng tức là *Quán*.

Nội dung của Thiền định là *Chỉ Quán*. Hối Phật còn tại thế là như vậy, hồi ngài Thiền Thai viết cuốn "Chỉ quán nhập môn" cho tới bây giờ, các nhà Phật học bàn về thiền ở Nhật, Trung Hoa hay là Thái, Miến Điện, Sri Lanka v.v... cũng chỉ bàn *Chỉ* và *Quán* mà thôi. Và khi bàn, danh từ có thể đổi thay, thế nhưng nội dung cũng không có gì đáng gọi là mới. Nội tâm chúng ta xao động vì chạy theo ngoại trần, do đó phải ngồi thiền nơi vắng lặng, giữ các

căn không tiếp xúc với ngoại trần, cột niệm của mình, tức là tư tưởng của mình vào một đối tượng để nó khỏi chạy lung tung... Trong Kinh "Bốn Niệm Xứ", Phật dạy cột niệm vào bốn đối tượng, tức là thân, cảm thọ, tâm và pháp. Như vậy, Đức Phật dạy phép chỉ quán đồng tu, mà mục đích tu tập Bốn niệm xứ cũng chỉ là:

- "Tỉnh giác, chánh niệm, chế ngự tham ưu ở đời". (Kinh Niệm Xứ, Trung Bộ 196)

- "Đoạn trừ các niệm và tư duy thuộc về thế tục". (Kinh Thân Hành Niệm, Trung Bộ III . 206)

- "Đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly" (Kinh Nhập Túc Xuất Túc Niệm, Trung Bộ III).

a) Cuốn Đại Trí Độ Luận của Ngài Long Thọ, nói về Thiền có điểm gì mới?

"Kẻ thực hành thiền quán biết giác và quán là thiện pháp, nhưng chúng nhiều loạn định tâm...

"Nếu có Tỷ kheo rời dục và các pháp bất thiện, có giác có quán, sống hỷ và lạc thì vào được thiền thứ nhứt.."

Ở đây, chỉ có sự thay đổi danh từ dịch. Vitarka và Vicara chữ Phạn, về sau được dịch là tâm và tứ. Thời Long Thọ dịch là giác và quán. Vào sơ thiền, ly dục ly bất thiện pháp, được hỷ lạc, nhưng còn tâm và còn tứ... (tức là còn giác và quán).

Trí Độ Luận viết tiếp: "Khi giác và quán diệt, thì bên trong thanh tịnh, cột tâm vào một chỗ, không còn giác, không còn quán, định sanh hỷ và lạc, thời vào được thiền thứ hai".

Có thể nói, Phật nói về sơ thiền như thế nào thì Long Thọ nói lại y nguyên như vậy, không gì gọi là thêm mới.

b) Luận Sư Vô Trước (Asanga) trong cuốn Sravakabbumi, giải thích về mục đích của Phật dạy phép bốn niệm xứ: "Để đối trị nhận thức sai lầm về cái không trong sạch lại cho là trong

sạch, Phật dạy phép niệm thân, quán thân.. Để đối trị nhận thức sai lầm cái khổ lại cho là vui, Phật dạy phép niệm thọ, quán thọ. Để đối trị nhận thức sai lầm cái vô thường lại cho là thường, Phật dạy phép quán tâm, niệm tâm. Để đối trị nhận thức sai lầm chấp các pháp là có ngã, có thực, Phật dạy phép quán pháp, niệm pháp..." Như vậy, là Vô Trước giải thích về Bốn Niệm xứ, làm cho rõ mục đích của phép tu Bốn niệm xứ mà thôi.

c) Santideva tức là Thanh Thiên trong chương XIII bộ Luận Siksasammuccaya, giải thích về phép Bốn Niệm xứ, có hơi khác với Vô Trước đôi chút. Cần nhắc lại Santideva là đệ tử của Long Thọ thuộc Không Tông, còn Vô Trước cùng với Thế Thân là người sáng lập ra Du Già Tông tức Duy Thức Tông. Và hai tông này không phải là nhất trí với nhau hoàn toàn. Santideva viết là: "Mục đích của phép quán thân bất tịnh, suy già là để liên hệ tới pháp thân thường trú, vĩnh hằng của Phật; khi quán thọ, vì Bồ Tát liên hệ tới chúng sanh đang bị cảm thọ chi phối và mở rộng lòng đại bi đối

với họ; khi quán tâm vị Bồ Tát quán thấy mọi hành tướng của tâm như là ảo ảnh; và khi quán các pháp, vị Bồ Tát thấy mọi pháp đều là vô ngã, không có thực thể."

d) Cuốn "Tu Tập Chỉ Quán Toạ Thiền Pháp Yếu Giảng Thuật " của Pháp Sư Bảo Tịnh có giới thiệu khá chi tiết phép Thiền Quán của Tông Thiên Thai, như Đại sư Trí Khải dạy. Theo tôi, ngoài sự sắp xếp các mục có vẻ mới ra, còn nội dung không có gì mới hơn, cụ thể hơn những gì Phật dạy trong các Kinh Nguyên Thủy. Về *Chỉ* tức là phương pháp làm cho tâm không bị tán loạn, không chạy theo ngoại trần, đại sư Trí Khải giảng ba phương pháp:

1) *Hệ Duyên Thủ Cảnh Chỉ*: Tức là cột tưởng, hay là cột niệm vào một đối tượng như là đầu lông mũi, đầu lông rón (đan điền), hay một câu, một chữ thường gọi là thoại đầu, hay là tượng ảnh Phật, Bồ Tát. Kinh Nguyên Thủy thì dạy cột niệm vào hơi thở, hay cột niệm vào bốn xứ như trên đã phân tích.

2) *Chế Tâm Chỉ*: Tức là trong nội tâm, khởi

lên niệm gì, đều xả bỏ hết, ngài Trí Khải dùng từ phóng hạ, nghĩa là không chấp thủ, không nắm lấy, không vướng.

3) *Thế Thân Chỉ*: Tức là quán nhân duyên, bất cứ sự gì, vật gì, hiện tượng gì chúng ta nghĩ tới đều là nhân duyên sanh, nghĩa là vô ngã, không có thực, cho nên không đáng tham đắm, chấp trước.

Như chúng ta thấy ở ba mục này, ngài Trí Khải kết hợp Chỉ và Quán, như Phật đã làm ngay từ đầu, với kinh Niệm Xứ: "Quán thân trên thân, quán thọ trên thọ....."

Về phép Quán, ngài Trí Khải cũng phân biệt hai loại:

1) *Đối trị Quán*: Như quán bất tịnh để đối trị lòng tham, quán từ bi đối trị lòng giận, quán số tức (đếm hơi thở) đối trị vọng niệm và động niệm.

2) *Chánh Quán*: Cũng tức là nhân duyên quán, tức là quán trực tiếp tất cả mọi pháp

đều là nhân duyên sanh, cho nên không có thực thể, rỗng không, hư giả, hết thấy các tướng như kinh Kim Cang nói, đều là hư vọng, nếu quán thấy được hết thấy các tướng đều là phi tướng, như vậy mới thấy được thực tướng v.v...

Nói tóm lại, nội dung chỉ quán theo tông Thiên Thai là như vậy, thực ra không có gì mới mẻ so với Thiền Nguyên Thủy.

e) "Zen Training". Cuối cùng tôi muốn giới thiệu vài nội dung trong cuốn "Zen Training" của Thiền sư Nhật Katsuki Ikeda. Một cuốn "Luyện thiền" (Đầu đề cuốn sách) so với cuốn sách Thiền của tông Thiên Thai thì mới hơn nhiều, bởi vì nếu tôi không nhầm thì vị Thiền sư Nhật này hiện còn sống, từng giảng Thiền ở Nhật và Hạ Uy Di trong nhiều năm. Theo ông, có hai loại Samadhi: Samadhi tích cực và Samadhi tuyệt đối. Khi chúng ta tập trung tư tưởng không xao lãng vào bất cứ một đối tượng hay công việc gì, thì đó là Samadhi tích cực. Có thể nói, bất cứ người nào muốn làm

việc gì có hiệu quả, đều mặc nhiên thực hành Samadhi tích cực. Loại này ông Ikeda không bàn nhiều. Ông chỉ nói, để có được Samadhi tích cực, thì một cách không tự giác, chúng ta phải giữ thân bất động, phải nín thở hay là thở nhẹ đều... Như vậy, ông Ikeda kết luận là để thành tựu định tâm nói chung, phải có sự phối hợp của cả thân và hơi thở. Và ông nói muốn đạt tới cảnh giới Samadhi tuyệt đối nghĩa là một cảnh giới nội tâm hoàn toàn bình lặng, mà ông gọi là vô niệm (Kinh Nguyên Thủy nói tịnh chỉ tâm và tứ), thì phải ngồi thiền, đạt tới thân bất động và thở đều, lúc đầu thì đếm hơi thở, rồi sau theo dõi hơi thở, tập mãi đến lúc không còn cảm giác về thân nữa, cũng không còn cảm thọ nữa, một tình trạng mà thiền sư gọi là *off sensation* nghĩa là không còn có thọ nữa, cũng không còn có tưởng nữa, bởi lẽ mọi hoạt động của tâm thức đều ngưng chỉ. Tình trạng bình lặng nội tâm đó được gọi là tình trạng tồn tại thuần túy (*pure existence*).

Tôi nghĩ, đó chỉ là cảnh nhị thiền mà Phật đã nói tới trong các kinh Nguyên Thủy mà thôi,

chứ không có gì mới lạ.

(*Trích: "Thiền Nguyên Thủy và Thiền Phát triển", Thiền viện Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1994*)